

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về lựa chọn nhà đầu tư dự án điện

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về lựa chọn nhà đầu tư dự án điện.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án dự án điện, bao gồm:

- Dự án nguồn điện phát điện lên hệ thống lưới điện quốc gia và có hợp đồng mua bán điện với Bên mua điện.

- Dự án truyền tải điện, bao gồm: lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư điện quy định tại khoản 1 Điều này.

Nghị định này không áp dụng đối với: Các dự án điện đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP); các dự án điện sử dụng vốn đầu tư công, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài..

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Các dự án nguồn điện* là các dự án được đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật trên lãnh thổ Việt Nam, bao gồm các nhà máy sản xuất điện: Thủy điện, nhiệt điện, điện mặt trời, điện gió, điện sinh khối, địa nhiệt và sử dụng các nguồn năng lượng mới khác để sản xuất điện.

2. *Các dự án lưới điện* là các dự án được đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật (gồm hệ thống đường dây tải điện, máy biến áp và trang thiết bị phụ trợ để truyền dẫn điện). Lưới điện, theo mục đích sử dụng và quản lý vận hành, được phân biệt thành lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối.

3. *Bên mua điện* là Tập đoàn Điện lực Việt Nam hoặc đơn vị thành viên được Tập đoàn Điện lực Việt Nam ủy quyền hoặc tổ chức tiếp nhận quyền và nghĩa vụ của các tổ chức nêu trên theo quy định của pháp luật.

4. *Bên bán điện* là tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh vực phát điện hoặc tổ chức, cá nhân tiếp nhận quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân nêu trên theo quy định của pháp luật.

5. *Dự án điện mặt trời nổi* là dự án điện sử dụng nguồn năng lượng mặt trời, có các tấm quang điện được lắp đặt trên cấu trúc nổi trên mặt nước.

6. *Dự án điện mặt trời mặt đất* là dự án điện sử dụng nguồn năng lượng mặt trời, có các tấm quang điện được lắp đặt trên các khung giá đỡ gắn trên mặt đất.

7. *Dự án điện gió trên bờ* là các dự án điện sử dụng nguồn năng lượng gió, có vị trí của tâm móng tuabin điện gió được xây dựng trên đất hoặc trên đảo có ranh giới ngoài là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc của đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo. Đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm được xác định và công bố theo

quy định tại Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo hoặc quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung, thay thế hợp lệ.

8. *Dự án điện gió gần bờ* là các dự án điện sử dụng nguồn năng lượng gió, có vị trí của tâm móng tuabin điện gió được xây dựng dưới nước, có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc của đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo và ranh giới ngoài là đường 6 hải lý.

9. *Dự án điện gió ngoài khơi* là các dự án điện sử dụng nguồn năng lượng gió, có vị trí của móng tuabin điện gió được xây dựng dưới nước, có ranh giới trong là đường 6 hải lý và có độ sâu đáy biển từ 10 m trở lên.

10. *Dự án thủy điện* là dự án sử dụng năng lượng nước để sản xuất điện (thủy điện truyền thống, thủy điện tích năng, thủy điện thủy triều, thủy điện sóng biển, thủy điện hải lưu).

11. *Dự án nhiệt điện* là dự án nhiệt điện đốt than, nhiệt điện đốt khí, nhiệt điện đốt dầu để sản xuất điện.

12. *Dự án điện sinh khối* là dự án sử dụng nguồn nhiên liệu sinh khối để sản xuất điện.

13. *Điểm đấu nối* là điểm nối trang thiết bị, lưới điện và nhà máy điện vào hệ thống điện quốc gia; phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được Bên bán điện và Bên mua điện thỏa thuận, thống nhất.

14. *Điểm giao nhận điện* là điểm đo đếm sản lượng điện bán ra của Bên mua điện, được Bên bán điện và Bên mua điện thỏa thuận, thống nhất.

15. *Khung giá phát điện* là phạm vi biên độ dao động cho phép của giá điện giữa giá thấp nhất (giá sàn) và giá cao nhất (giá trần), do Bộ Công Thương ban hành hàng năm.

16. Hợp đồng dự án là hợp đồng được ký kết giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để thực hiện dự án điện.

17. *Nghị định số 25/2020/NĐ-CP* là Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư.

18. *Nghị định số 31/2021/NĐ-CP* là Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Điều 3. Cơ quan có thẩm quyền và cơ quan ký kết hợp đồng dự án điện

1. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư quyết định Cơ quan có thẩm quyền lựa chọn nhà đầu tư.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án điện, bao gồm:

a) Cơ quan có thẩm quyền lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền ủy quyền ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Trường hợp dự án chưa rõ Cơ quan có thẩm quyền hoặc trong trường hợp thay đổi cơ quan có thẩm quyền, Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định giao một cơ quan làm Cơ quan có thẩm quyền.

4. Cơ quan có thẩm quyền được ủy quyền cho cơ quan, đơn vị trực thuộc làm cơ quan ký kết hợp đồng dự án điện thuộc thẩm quyền của mình.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý đầu tư dự án điện

1. Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

2. Bảo đảm quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước trong dự án điện.

3. Việc thực hiện hoạt động kiểm tra, thanh tra, kiểm toán nhà nước, giám sát dự án điện phải bảo đảm không làm cản trở hoạt động đầu tư, kinh doanh bình thường của nhà đầu tư, doanh nghiệp phát triển dự án điện.

4. Bảo đảm đầu tư công khai, minh bạch, bình đẳng, bền vững và hiệu quả.

5. Bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư, người sử dụng và cộng đồng.

Điều 5. Nội dung quản lý nhà nước về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án điện

1. Ban hành, tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án điện.

2. Tổng kết, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án điện.

3. Kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện quy định của pháp luật về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án điện.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm liên quan đến hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án điện; giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư.

5. Hướng dẫn, hỗ trợ, giải quyết vướng mắc về thủ tục theo đề nghị của nhà đầu tư, doanh nghiệp thực hiện dự án điện khi thực hiện hoạt động đầu tư.

Điều 6. Công khai, minh bạch trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án điện

1. Các thông tin phải được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bao gồm:

a) Thông tin về quyết định chủ trương đầu tư dự án điện;

b) Thông tin về lựa chọn nhà đầu tư bao gồm: thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu, danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

c) Thông tin về nhà đầu tư được lựa chọn, doanh nghiệp thực hiện dự án điện;

d) Nội dung chính của hợp đồng dự án điện bao gồm: tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn trong dự án; loại hợp đồng; thời hạn thực hiện dự án; các thông số cơ bản của dự án điện; thời điểm dự kiến đưa vào vận hành; giá phát điện, giá truyền tải điện và các thông tin cần thiết khác;

đ) Văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư dự án điện, hợp đồng mua bán điện, cơ chế chính sách và các hướng dẫn liên quan liên quan đến đầu tư dự án điện;

g) Cơ sở dữ liệu về nhà đầu tư;

h) Thông tin giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, xử lý vi phạm pháp luật về lựa chọn nhà đầu tư dự án điện.

2. Ngoài việc công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, các thông tin quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này phải được công bố trên trang thông tin điện tử (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này được khuyến khích đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm trong đầu tư dự án điện

1. Quyết định chủ trương đầu tư dự án không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển điện lực quốc gia và các chiến lược, quy hoạch khác có liên quan; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Nghị định này.

2. Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng thông đồng với tổ chức tư vấn, nhà đầu tư dẫn tới quyết định chủ trương đầu tư gây thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước, tài nguyên của quốc gia; làm tổn hại, xâm phạm lợi ích của công dân và của cộng đồng.

3. Không bảo đảm công bằng, minh bạch trong lựa chọn nhà đầu tư, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà đầu tư đối với dự án do mình làm bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng hoặc thực hiện các nhiệm vụ của bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Tham gia lập đồng thời tham gia thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với cùng một dự án;

c) Là cá nhân thuộc bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng mà trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà đầu tư hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc là người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu đối với dự án do bố

đẻ, mẹ đẻ, bố vợ, mẹ vợ, bố chồng, mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh ruột, chị ruột, em ruột đứng tên tham dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà đầu tư tham dự thầu;

d) Đứng tên tham dự thầu dự án do cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày không làm việc tại cơ quan, tổ chức đó.

4. Tiết lộ, tiếp nhận tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà đầu tư:

a) Nội dung hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định, trừ trường hợp dự án phải tổ chức khảo sát thị trường, tham vấn trước nhà đầu tư để lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu;

b) Nội dung hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước khi được công khai theo quy định;

c) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư được xác định chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

5. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:

a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;

b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu cho các bên tham dự thầu để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu.

6. Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền và nghĩa vụ không đúng quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

7. Dừng thực hiện dự án ngoài quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan.

8. Đưa, nhận, môi giới hối lộ trong hoạt động đầu tư dự án điện.

9. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, vụ lợi, tham nhũng trong quản lý đầu tư dự án điện; can thiệp bất hợp pháp vào quy trình dự án điện.

10. Gian lận trong hoạt động đầu tư dự án điện, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Làm giả, làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan đến quyết định chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, triển khai thực hiện dự án điện nhằm thu lợi bất chính hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ nghĩa vụ nào;

b) Cố ý cung cấp thông tin không trung thực, không khách quan làm sai lệch chủ trương đầu tư, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm toán, kết quả quyết toán, thanh lý hợp đồng dự án;

c) Cố ý cung cấp thông tin không trung thực, không khách quan làm sai lệch số liệu về doanh thu của dự án điện nhằm thu lợi bất chính.

11. Cản trở việc phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư dự án điện.

Điều 8. Quy trình lựa chọn nhà đầu tư dự án điện

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư, công bố dự án;

b) Lựa chọn nhà đầu tư;

c) Ký kết hợp đồng dự án;

d) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án;

đ) Đàm phán, ký kết hợp đồng mua bán điện;

e) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án điện.

Điều 9. Bảo đảm cạnh tranh trong lựa chọn nhà đầu tư

Kể từ thời điểm phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, Nhà đầu tư tham dự thầu được đánh giá là độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhà thầu tư vấn, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bên mời thầu quy định tại khoản 4 Điều 6 của Luật Đấu thầu khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Nhà đầu tư tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với nhà thầu tư vấn lập, thẩm tra, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Nhà đầu tư tham dự thầu và nhà thầu tư vấn quy định tại khoản 1 Điều này không cùng có tỷ lệ sở hữu trên 30% vốn cổ phần, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, vốn góp của một tổ chức, cá nhân khác đối với từng bên. Đối với trường hợp nhà đầu tư liên danh, nhà thầu tư vấn liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn được xác định như sau:

a) Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác và nhà đầu tư liên danh được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : là tỷ lệ sở hữu vốn, cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức, cá nhân với nhà đầu tư tham dự thầu thứ i .

Y_i : là tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư liên danh thứ i tại thỏa thuận liên danh.

n : là số thành viên tham gia trong liên danh.

b) Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác và nhà thầu tư vấn liên danh được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : là tỷ lệ sở hữu vốn, cổ phần có quyền biểu quyết của tổ chức, cá nhân với nhà thầu tư vấn thứ i tại thỏa thuận liên danh.

Y_i : là tỷ lệ phân chia trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh thứ i tại thỏa thuận liên danh.

n : là số thành viên tham gia trong liên danh.

3. Đối với nhà đầu tư được tổ chức theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp tham dự thầu dự án:

a) Công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty mẹ, các công ty con liên danh với nhau chỉ được tham dự trong một hồ sơ dự thầu, hồ sơ dự thầu;

b) Nhà đầu tư tham dự thầu và nhà thầu tư vấn thực hiện một trong các công việc tư vấn quy định tại khoản 1 Điều này không có mối quan hệ công ty mẹ, công ty con kể từ khi phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời thầu hoặc kể từ khi nhà thầu tư vấn ký hợp đồng thực hiện công việc tư vấn tùy theo hành động nào xảy ra trước.

4. Giữa nhà đầu tư tham dự thầu và cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu không có tỷ lệ sở hữu vốn trên 50% cổ phần, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, vốn góp của nhau. Trường hợp nhà đầu tư tham dự thầu với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$$

Trong đó:

X_i : là tỷ lệ sở hữu vốn, cổ phần có quyền biểu quyết của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu trong thành viên liên danh thứ i .

Y_i : là tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu của thành viên liên danh thứ i tại thỏa thuận liên danh.

n : là số thành viên tham gia trong liên danh.

Điều 10. Tư cách hợp lệ của Nhà đầu tư

Nhà đầu tư có tư cách hợp lệ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có đăng ký thành lập, hoạt động được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà nhà đầu tư đang hoạt động;

2. Hạch toán tài chính độc lập; bảo đảm cạnh tranh trong lựa chọn nhà đầu tư;

3. Không đang trong quá trình giải thể; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư;

6. Nhà đầu tư thành lập theo pháp luật nước ngoài phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường khi tham gia lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án thuộc ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 11. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư đối với dự án điện

1. Trong thời gian lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án điện, Cơ quan có thẩm quyền tổ chức khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư, trừ dự án điện được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận áp dụng chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này.

2. Trình tự khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lựa chọn nhà đầu tư đăng tải thông báo khảo sát bằng tiếng Anh và tiếng Việt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trang thông tin điện tử (nếu có) của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; bằng tiếng Việt đối với dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư, dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Nhà đầu tư quan tâm đăng ký thực hiện dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong thời hạn đăng ký quan tâm thực hiện dự án, cơ quan có thẩm quyền có thể tổ chức hội nghị giới thiệu, trao đổi với các nhà đầu tư về các nội dung liên quan đến dự án;

c) Kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư là cơ sở để cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc áp dụng sơ tuyển, lựa chọn nhà đầu tư trong nước, quốc tế.

3. Việc khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và Mẫu số 01 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này. Đơn vị chuẩn bị dự án hoặc cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án tổng hợp số lượng nhà đầu tư đăng ký quan tâm để xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư.

4. Kể từ ngày thông báo khảo sát được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, thời gian nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có) đăng ký quan tâm thực hiện dự án thực hiện theo thời hạn tại thông báo khảo sát, nhưng phải bảo đảm tối thiểu 30 ngày đối với dự án quy định tại khoản 3 Điều này;

Điều 12. Xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư

1. Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 11 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại **khoản 2 và khoản 3 Điều này**.

2. Hình thức đấu thầu rộng rãi được áp dụng theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Đấu thầu rộng rãi quốc tế có sơ tuyển trong trường hợp có từ 06 nhà đầu tư trở lên quan tâm trong đó có ít nhất 01 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài đăng ký quan tâm;

b) Đấu thầu rộng rãi trong nước có sơ tuyển trong trường hợp có từ 06 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật Việt Nam trở lên đăng ký quan tâm;

c) Đấu thầu rộng rãi quốc tế trong trường hợp có dưới 06 nhà đầu tư quan tâm; trong đó có ít nhất 01 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật nước ngoài đăng ký quan tâm;

d) Đấu thầu rộng rãi trong nước trong trường hợp có dưới 06 nhà đầu tư được thành lập theo pháp luật Việt Nam đăng ký quan tâm.

3. Hình thức đàm phán cạnh tranh được áp dụng trong trường hợp dự án được khảo sát theo quy định **tại Điều 10 của Nghị định này** có không quá 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.

4. Chỉ định nhà đầu tư

Chỉ định nhà đầu tư được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Dự án cần phải lựa chọn ngay nhà đầu tư thay thế nhà đầu tư để bảo đảm tính liên tục trong quá trình thực hiện dự án.

c) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định việc chỉ định nhà đầu tư; trường hợp chỉ định nhà đầu tư đối với dự án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì trước khi chỉ định nhà đầu tư phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận trên cơ sở có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp dự án điện xuất hiện các điều kiện đặc thù, riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các khoản 2 và khoản 3 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà đầu tư.

2. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin cơ bản của dự án;

b) Thuyết minh về điều kiện đặc thù, riêng biệt của dự án;

c) Phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, bao gồm: các bước thực hiện lựa chọn nhà đầu tư; giải pháp cụ thể để giải quyết được tính đặc thù, riêng biệt của dự án được đề xuất để bảo đảm hiệu quả đầu tư của dự án.

Điều 13. Ngôn ngữ sử dụng trong lựa chọn nhà đầu tư

Ngôn ngữ sử dụng trong lựa chọn nhà đầu tư là tiếng Việt đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước; là tiếng Anh hoặc tiếng Việt và tiếng Anh đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế.

Điều 14. Bảo đảm dự thầu

Bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu. Giá trị bảo đảm dự thầu được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo một mức xác định từ 0,5% đến 1,5% sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng căn cứ vào quy mô và tính chất của từng dự án cụ thể.

Điều 15. Đăng tải thông tin về lựa chọn nhà đầu tư dự án điện

1. Trách nhiệm đăng tải thông tin về lựa chọn nhà đầu tư dự án điện lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi có dự án điện dựa trên danh sách dự án điện do Bộ Công Thương cung cấp có trách nhiệm đăng tải thông tin dự án, danh mục dự án đầu tư.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án điện có trách nhiệm đăng tải thông tin về khảo sát sự quan tâm của các nhà đầu tư theo quy định của Nghị định này.

c) Bên mời thầu có trách nhiệm đăng tải thông tin:

- Kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư;
- Thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển;
- Thông báo mời chào hàng, thông báo mời thầu;
- Danh sách ngắn;
- Kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;
- Thông tin về việc thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có);

d) Nhà đầu tư có trách nhiệm tự đăng tải và cập nhật thông tin về năng lực, kinh nghiệm của mình vào cơ sở dữ liệu nhà đầu tư theo quy định của Luật Đấu thầu.

2. Trường hợp phát hiện các thông tin không hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm thông báo trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để các đơn vị cung cấp thông tin biết, chỉnh sửa, hoàn thiện để được đăng tải theo quy định.

3. Ngoài trách nhiệm cung cấp thông tin quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, bên mời thầu có trách nhiệm đăng tải thông báo mời sơ tuyển quốc tế, thông báo mời thầu quốc tế lên trang thông tin điện tử hoặc tờ báo bằng tiếng Anh được phát hành tại Việt Nam.

Điều 16. Thời hạn đăng tải thông tin về lựa chọn nhà đầu tư

1. Đối với thông tin quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 15 của Nghị định này, các tổ chức chịu trách nhiệm đăng tải thông tin phải bảo đảm thời điểm đăng tải thông tin không muộn hơn 07 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản được ban hành.

2. Đối với các nội dung khác, thời hạn đăng tải thông tin theo quy định của Luật Đấu thầu.

Điều 17. Thời gian trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư

1. Thời gian thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư tối đa là 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình duyệt; thời gian phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư tối đa là 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định.

2. Hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu được phát hành sau 03 ngày làm việc, kể từ ngày đầu tiên đăng tải thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc gửi thư mời thầu đến trước thời điểm đóng thầu.

3. Thời gian chuẩn bị hồ sơ dự sơ tuyển tối thiểu là 30 ngày, kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời sơ tuyển cho đến ngày có thời điểm đóng thầu. Nhà đầu tư phải nộp hồ sơ dự sơ tuyển trước thời điểm đóng thầu.

4. Thời gian chuẩn bị hồ sơ đề xuất tối thiểu là 30 ngày, kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ yêu cầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu. Nhà đầu tư phải nộp hồ sơ đề xuất trước thời điểm đóng thầu.

5. Thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 60 ngày đối với đấu thầu trong nước hoặc 90 ngày đối với đấu thầu quốc tế, kể từ ngày đầu tiên phát hành hồ sơ mời thầu cho đến ngày có thời điểm đóng thầu. Nhà đầu tư phải nộp hồ sơ dự thầu trước thời điểm đóng thầu.

6. Thời gian gửi văn bản (đồng thời theo đường bưu điện và fax, thư điện tử hoặc gửi trực tiếp) sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển đến các nhà đầu tư nhận hồ sơ mời sơ tuyển tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Thời gian gửi văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu đến các nhà đầu tư đã nhận hồ sơ mời thầu tối thiểu là 15 ngày đối với đấu thầu trong nước và 25 ngày đối với đấu thầu quốc tế trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với sửa đổi hồ sơ yêu cầu tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi hồ sơ không đáp ứng quy định tại khoản này, bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng bảo đảm quy định về thời gian gửi văn bản sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

7. Thời hạn bên mời thầu gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến các nhà đầu tư tham dự thầu theo đường bưu điện, fax không muộn hơn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt.

8. Trường hợp dự án áp dụng sơ tuyển, người có thẩm quyền, người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, danh sách ngắn chịu trách nhiệm về tiến độ các hoạt động trong quá trình sơ tuyển.

9. Đối với các thời hạn khác trong quá trình đấu thầu, người có thẩm quyền quyết định theo mẫu hướng dẫn tại Phụ lục ... ban hành kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm về tiến độ, chất lượng các hoạt động trong lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 18. Quy trình chi tiết lựa chọn nhà đầu tư đối với đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh

1. Lựa chọn danh sách ngân hàng bao gồm:

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển theo quy tại Điều 12 của Nghị định này: xác định danh sách ngân hàng căn cứ kết quả sơ tuyển theo quy định tại các Điều 29 của Nghị định này;

b) Đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định này: xác định danh sách ngân hàng căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư theo quy định của Nghị định này;

2. Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại các Điều 30 và Điều 31 của Nghị định này.

3. Chuẩn bị lựa chọn nhà đầu tư bao gồm: lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này. Riêng đối với dự án áp dụng đàm phán cạnh tranh, trong quá trình lập hồ sơ mời thầu, bên mời thầu trao đổi với nhà đầu tư trong danh sách ngắn để hoàn thiện hồ sơ mời thầu theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này.

4. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

a) Mời thầu, phát hành, làm rõ, sửa đổi hồ sơ mời thầu; gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu theo quy định tại Điều 35 của Nghị định này;

b) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu theo quy định tại Điều 36 của Nghị định này.

5. Đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm: Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh theo quy định của Nghị định này: mở, đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại theo quy định tại các Điều ... của Nghị định này;

6. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 44 và Điều 45 của Nghị định này.

7. Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án điện, công khai thông tin hợp đồng dự án điện theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này.

8. Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng mua bán điện theo quy định tại Điều 46 và Điều 47 của Nghị định này.

Điều 19. Quy trình chi tiết chỉ định nhà đầu tư

1. Việc chỉ định nhà đầu tư phải bảo đảm nguyên tắc quy định tại Điều 55 của Nghị định này và thực hiện quy trình chi tiết dưới đây:

a) Chuẩn bị chỉ định nhà đầu tư bao gồm lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu. Cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm xác định tư cách hợp lệ của nhà đầu tư theo quy định tại **Điều 10 của Nghị định này** được đề nghị chỉ định khi phê duyệt hồ sơ mời thầu.

b) Tổ chức chỉ định nhà đầu tư bao gồm:

- Phát hành hồ sơ mời thầu: hồ sơ mời thầu được phát hành cho nhà đầu tư được đề nghị chỉ định;

- Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu;

- Mở hồ sơ dự thầu.

c) Đánh giá hồ sơ dự thầu.

d) Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

đ) Đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng dự án, công khai thông tin hợp đồng.

2. Đối với dự án quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 của Nghị định này, quy trình lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại **Điều 56 và Điều 57 của Nghị định này.**

Điều 20. Danh mục đầu tư dự án điện

Căn cứ Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và Kế hoạch phát triển quy hoạch điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ công bố danh mục đầu tư các dự án điện theo quy định **tại Điều 15 Nghị định này.**

Điều 21. Giá bán điện

1. Khung giá phát điện ban hành là cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và đàm phán giá mua bán điện.

2. Giá bán điện đề xuất của nhà đầu tư được lựa chọn phải trong khung giá phát điện tại thời điểm phát hành Hồ sơ mời thầu, được quy định bằng tiền Việt Nam (đồng/kWh).

3. Giá bán điện đề xuất của nhà đầu tư được lựa chọn là giá trần để đàm phán Hợp đồng mua bán điện với Bên mua điện.

Chương II

SƠ TUYỂN ĐỐI VỚI ĐẤU THẦU RỘNG RÃI VÀ KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Mục 1

SƠ TUYỂN ĐỐI VỚI ĐẤU THẦU RỘNG RÃI

Điều 22. Cơ sở lập hồ sơ mời sơ tuyển

Hồ sơ mời sơ tuyển được lập theo quy định hiện hành và trên cơ sở các tài liệu sau đây:

1. Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền;

2. Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và kế hoạch thực hiện quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 23. Áp dụng sơ tuyển

1. Áp dụng sơ tuyển đối với: dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A và dự án nhóm B.

2. Không áp dụng sơ tuyển đối với dự án nhóm C.

3. Căn cứ kết quả sơ tuyển, người có thẩm quyền sẽ xác định hình thức đấu thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 24. Quy trình sơ tuyển

1. Chuẩn bị sơ tuyển, bao gồm:

a) Lập hồ sơ mời sơ tuyển;

b) Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển.

2. Tổ chức sơ tuyển, bao gồm:

a) Thông báo mời sơ tuyển;

b) Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển;

c) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự sơ tuyển;

d) Mở thầu.

3. Đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển.

4. Trình, thẩm định, phê duyệt kết quả sơ tuyển, công khai danh sách ngắn.

Điều 25. Lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển

1. Bên mời thầu tổ chức lập hồ sơ mời sơ tuyển căn cứ các hồ sơ, tài liệu theo quy định tại **Điều 22 của Nghị định này**.

2. Nội dung hồ sơ mời sơ tuyển

Hồ sơ mời sơ tuyển bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Thông tin chỉ dẫn nhà đầu tư:

- Tên dự án; mục tiêu đầu tư, phạm vi đầu tư; hình thức đầu tư; sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng; các thông số chính của dự án; tóm tắt các yêu cầu cơ bản của dự án; dự kiến thời gian thực hiện dự án, thời gian vào vận hành của dự án;

- Vị trí dự kiến, diện tích sử dụng đất hoặc khu vực biển thực hiện dự án; thông tin về hiện trạng và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc khu vực biển thực hiện dự án;

- Hiện trạng và quy hoạch, kế hoạch phát triển lưới điện khu vực, nhu cầu phụ tải; phương án đấu nối (cấp điện áp đấu nối, đường dây và trạm biến áp, vị trí đấu nối);

- Các nội dung chỉ dẫn nhà đầu tư tham dự thầu.

b) Yêu cầu về tư cách hợp lệ của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này;

c) Yêu cầu nhà đầu tư đề xuất phương án sơ bộ triển khai thực hiện dự án và cam kết thực hiện dự án;

d) Yêu cầu nhà đầu tư kê khai lịch sử tranh chấp, khiếu kiện đối với các hợp đồng đã và đang thực hiện;

đ) Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư bao gồm:

- Năng lực tài chính - thương mại: khả năng huy động vốn chủ sở hữu, vốn vay;

- Kinh nghiệm thực hiện đầu tư, sở hữu, vận hành dự án tương tự.

Trường hợp liên danh, nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có cam kết tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 30%, từng thành viên trong liên danh có cam kết tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15% tại thỏa thuận liên danh. Phải có ít nhất một thành viên liên danh có kinh nghiệm thực hiện đầu tư, sở hữu, vận hành dự án tương tự.

e) Phương pháp đánh giá

Sử dụng phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000 để đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư. Khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm phải quy định mức điểm tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng yêu cầu nhưng không được thấp hơn 60% tổng số điểm và điểm đánh giá của từng nội dung yêu cầu cơ bản không thấp hơn 50% điểm tối đa của nội dung đó.

g) Các biểu mẫu dự sơ tuyển

Hồ sơ mời sơ tuyển chỉ được nêu các yêu cầu nhằm mục đích duy nhất là lựa chọn được nhà đầu tư đáp ứng tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thực hiện dự án; không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

3. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển:

a) Bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền dự thảo hồ sơ mời sơ tuyển và các tài liệu liên quan đồng thời gửi đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ thẩm định trong lựa chọn nhà đầu tư (sau đây gọi là đơn vị thẩm định);

b) Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển theo quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 63 của Nghị định này;

c) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển căn cứ tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển;

d) Cơ quan có thẩm quyền được ủy quyền cho bên mời thầu phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển. Trong trường hợp này, bên mời thầu tổ chức thẩm định hồ sơ

mời sơ tuyển theo quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 63 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

Điều 26. Thông báo mời sơ tuyển, phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển; gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự sơ tuyển

1. Thông báo mời sơ tuyển được đăng tải theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này, đồng thời được bên mời thầu gửi đến các nhà đầu tư đã đăng ký quan tâm thực hiện dự án theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

2. Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển

a) Bên mời thầu đăng tải miễn phí và đầy đủ tệp tin (file) hồ sơ mời sơ tuyển trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển sau khi phát hành, bên mời thầu phải đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Trường hợp cần làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu hoặc thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu 05 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển được bên mời thầu thực hiện theo một trong các cách thức sau đây:

- Đăng tải văn bản làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

- Trường hợp cần thiết, tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời sơ tuyển mà các nhà đầu tư chưa rõ. Nội dung trao đổi phải được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển; văn bản làm rõ được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Nội dung làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển không được trái với nội dung của hồ sơ mời sơ tuyển đã duyệt. Trường hợp sau khi làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển thì việc sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này.

d) Quyết định sửa đổi, văn bản làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển là một phần của hồ sơ mời sơ tuyển.

3. Gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự sơ tuyển

Trường hợp gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự sơ tuyển, bên mời thầu đăng tải thông báo gia hạn kèm theo quyết định phê duyệt gia hạn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trong đó nêu rõ lý do gia hạn, thời điểm đóng thầu mới.

Điều 27. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự sơ tuyển và mở thầu

1. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự sơ tuyển

a) Nhà đầu tư chịu trách nhiệm chuẩn bị và nộp hồ sơ dự sơ tuyển tới bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời sơ tuyển;

b) Bên mời thầu tiếp nhận hồ sơ dự sơ tuyển của tất cả nhà đầu tư nộp trước thời điểm đóng thầu và quản lý hồ sơ dự sơ tuyển theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả sơ tuyển; trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong hồ sơ dự sơ tuyển của nhà đầu tư này cho nhà đầu tư khác, trừ các thông tin được công khai khi mở thầu;

c) Khi cần sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự sơ tuyển đã nộp, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị gửi đến bên mời thầu. Bên mời thầu chỉ chấp thuận việc sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự sơ tuyển của nhà đầu tư nếu nhận được văn bản đề nghị trước thời điểm đóng thầu;

d) Hồ sơ dự sơ tuyển hoặc các tài liệu được nhà đầu tư gửi đến bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại, trừ tài liệu làm rõ hồ sơ dự sơ tuyển theo yêu cầu của bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 28 của Nghị định này.

2. Mở thầu

a) Hồ sơ dự sơ tuyển được nộp theo quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển sẽ được mở công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu;

b) Biên bản mở thầu được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu, bao gồm các nội dung: tên nhà đầu tư; thông tin trong đơn dự sơ tuyển; các thông tin liên quan khác.

Điều 28. Đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển

1. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự sơ tuyển

Hồ sơ dự sơ tuyển được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ dự sơ tuyển;

b) Có đơn dự sơ tuyển hợp lệ;

c) Có thỏa thuận liên danh hợp lệ đối với trường hợp liên danh;

d) Hiệu lực của hồ sơ dự sơ tuyển đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển;

đ) Nhà đầu tư không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự sơ tuyển với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên trong liên danh;

e) Nhà đầu tư không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư; không phải là nhà thầu đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

g) Nhà đầu tư bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

2. Đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

a) Việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời sơ tuyển;

b) Hồ sơ dự sơ tuyển của nhà đầu tư có số điểm được đánh giá không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đưa vào danh sách ngắn; việc xếp hạng nhà đầu tư căn cứ vào số điểm đánh giá. Nhà đầu tư có điểm đánh giá cao nhất được xếp hạng thứ nhất; trường hợp có từ 03 nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu thì lựa chọn tối thiểu 03 và tối đa 06 nhà đầu tư xếp hạng cao nhất vào danh sách ngắn.

3. Trong quá trình đánh giá, trường hợp hồ sơ dự sơ tuyển thiếu tài liệu, thông tin chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư, việc làm rõ, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ dự sơ tuyển thực hiện theo quy định và thời hạn tại hồ sơ mời sơ tuyển. Việc làm rõ, hoàn thiện hồ sơ dự sơ tuyển không làm thay đổi tư cách và tên nhà đầu tư tham dự sơ tuyển.

Điều 29. Trình, thẩm định, phê duyệt kết quả sơ tuyển và công khai danh sách ngắn

1. Trên cơ sở báo cáo kết quả sơ tuyển, bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền kết quả sơ tuyển và đồng thời gửi đơn vị thẩm định.

2. Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định kết quả sơ tuyển theo quy định tại các khoản 1, 4 và 5 Điều 63 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả sơ tuyển trên cơ sở tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định kết quả sơ tuyển.

4. Cơ quan có thẩm quyền được ủy quyền cho bên mời thầu phê duyệt kết quả sơ tuyển. Trong trường hợp này, bên mời thầu tổ chức thẩm định theo quy định tại các khoản 1,4 và 5 Điều 64 của Nghị định này.

5. Văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển phải bao gồm tên nhà đầu tư trúng sơ tuyển, tên nhà đầu tư không trúng sơ tuyển và tóm tắt lý do không đáp ứng, các nội dung cần lưu ý (nếu có). Trường hợp không lựa chọn được nhà đầu tư trúng sơ tuyển, văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển phải nêu rõ lý do không lựa chọn được danh sách ngắn.

6. Bên mời thầu gửi văn bản thông báo kết quả sơ tuyển đến nhà đầu tư nộp có hồ sơ dự sơ tuyển hợp lệ và được tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu, đồng thời đăng tải danh sách ngắn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

Mục 2

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 30. Kế hoạch đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. Căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư:

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền;

- Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và kế hoạch thực hiện quy hoạch

được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư theo quy định tại **Điều 29 của Nghị định này**;

- Các văn bản có liên quan (nếu có).

2. Nội dung kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư:

a) Thông tin sơ bộ về dự án: Tên dự án; mục tiêu đầu tư, phạm vi đầu tư; hình thức đầu tư; sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng; các thông số chính của dự án; tóm tắt các yêu cầu cơ bản của dự án; dự kiến thời gian thực hiện dự án và thời gian vào vận hành của dự án.

b) Vị trí dự kiến, diện tích sử dụng đất hoặc khu vực biển thực hiện dự án; thông tin về hiện trạng và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc khu vực biển thực hiện dự án.

c) Hiện trạng và quy hoạch, kế hoạch phát triển lưới điện khu vực, nhu cầu phụ tải; phương án đấu nối (cấp điện áp đấu nối, đường dây và trạm biến áp, vị trí đấu nối).

d) Hình thức và phương thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

đ) Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà đầu tư được tính từ khi phát hành hồ sơ mời thầu, được ghi rõ theo tháng hoặc quý trong năm;

e) Loại hợp đồng: Xác định rõ loại hợp đồng theo quy định của pháp luật hiện hành.

g) Thời gian thực hiện hợp đồng là số năm hoặc tháng tính từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực đến thời điểm các bên hoàn thành nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng dự án;

h) Cơ quan, đơn vị thực hiện đấu thầu (Bao gồm các thông tin về tên, địa chỉ, số điện thoại, email, người đại diện có thẩm quyền của cơ quan, đơn vị).

Điều 31. Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư

1. Hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư:

a) Văn bản trình duyệt, trong đó nêu tóm tắt về quá trình thực hiện và các nội dung kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư theo quy định **tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này**;

b) Bảng theo dõi tiến độ các hoạt động trong quá trình đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

c) Tài liệu kèm theo, trong đó bao gồm các bản chụp làm căn cứ lập kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư quy định **tại khoản 1 Điều 30 Nghị định này**.

2. Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư:

a) Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư là việc tiến hành thẩm tra, đánh giá các nội dung quy định tại **khoản 2 Điều 30 Nghị định này**;

b) Đơn vị được giao thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư lập báo cáo

thẩm định trình người có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư

Căn cứ báo cáo thẩm định, người có thẩm quyền ra quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư và bảng theo dõi tiến độ các hoạt động trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư để làm cơ sở tiến hành lựa chọn nhà đầu tư.

Chương III

CHUẨN BỊ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 32. Tổ chức đàm phán, trao đổi về nội dung hồ sơ mời thầu đối với dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định này

1. Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này, danh sách ngắn được phê duyệt tại Điều 29.

2. Bên mời thầu mời các nhà đầu tư trong danh sách ngắn đến đàm phán, trao đổi về nội dung hồ sơ mời thầu. Việc đàm phán, trao đổi không được dẫn đến thay đổi các nội dung của quyết định chủ trương đầu tư.

3. Kết quả đàm phán, trao đổi được lập thành biên bản có chữ ký xác nhận của đại diện bên mời thầu và các nhà đầu tư tham gia đàm phán, trao đổi. Biên bản này được gửi trực tiếp cho nhà đầu tư.

Điều 33. Lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu

1. Bên mời thầu tổ chức lập hồ sơ mời thầu căn cứ các hồ sơ, tài liệu sau đây:

- a) Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cấp có thẩm quyền;
- b) Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và kế hoạch thực hiện quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- c) Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
- b) Kết quả sơ tuyển đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển;
- c) Kết quả đàm phán, trao đổi về nội dung hồ sơ mời thầu đối với dự án quy định tại khoản 2 Điều 12 của Nghị định này;
- d) Các quy định của pháp luật và chính sách của Nhà nước có liên quan.

2. Hồ sơ mời thầu đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Thông tin chỉ dẫn nhà đầu tư: Tên dự án; mục tiêu đầu tư, phạm vi đầu tư; hình thức đầu tư; sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng; các thông số chính của dự án; tóm tắt các yêu cầu cơ bản của dự án; dự kiến thời gian thực hiện dự án, thời gian vào vận hành của dự án; Vị trí dự kiến, diện tích sử dụng đất hoặc khu vực biên thực hiện dự án; thông tin về hiện trạng và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc khu vực biên thực hiện dự án; Hiện trạng và quy hoạch, kế hoạch phát triển

lưới điện khu vực, nhu cầu phụ tải; phương án đấu nối (cấp điện áp đấu nối, đường dây và trạm biến áp, vị trí đấu nối);

b) Yêu cầu về tư cách hợp lệ của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này;

c) Yêu cầu nhà đầu tư kê khai lịch sử tranh chấp, khiếu kiện đối với các hợp đồng đã và đang thực hiện;

d) Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm các tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm, tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại và phương pháp đánh giá các nội dung này;

đ) Hợp đồng mua bán điện mẫu, Hợp đồng truyền tải điện theo quy định hiện hành và các biểu mẫu dự thầu;

e) Yêu cầu về bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của Nghị định này;

g) Loại hợp đồng dự án, điều kiện của hợp đồng và dự thảo hợp đồng.

Hồ sơ mời thầu chỉ được nêu các yêu cầu nhằm mục đích duy nhất là lựa chọn nhà đầu tư đáp ứng tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện dự án; không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

3. Hồ sơ mời thầu đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, bao gồm các nội dung quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 2 Điều này.

4. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu:

a) Bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền dự thảo hồ sơ mời thầu và các tài liệu liên quan đồng thời gửi đơn vị thẩm định;

b) Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định hồ sơ mời thầu theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều... của Nghị định này;

c) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu căn cứ tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

Điều 34. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, hồ sơ mời thầu không cần quy định phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm song cần yêu cầu nhà đầu tư cập nhật thông tin về năng lực, kinh nghiệm của mình;

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 12 Nghị định này, phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm được thực hiện theo quy định tại điểm đ và điểm e khoản 2 Điều 25 của Nghị định này.

2. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật

a) Căn cứ quy mô, tính chất và loại hợp đồng dự án cụ thể, tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật, bao gồm:

- Tiêu chuẩn về mặt kỹ thuật xây dựng công trình, thiết bị-công nghệ sử dụng, sự phù hợp với hệ thống cơ sở hạ tầng trong khu vực;
- Tiêu chuẩn về chất lượng thiết bị, công trình xây dựng trong quá trình thi công xây dựng và vận hành;
- Tiêu chuẩn về phương án tổ chức vận hành, bảo trì, bảo dưỡng công trình;
- Tiêu chuẩn về đảm bảo quốc phòng an ninh, an toàn điện, phương án bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ và phát triển rừng, khu vực biển... theo quy định của pháp luật;
- Tiêu chuẩn về mặt kỹ thuật khác (nếu cần thiết).

Khi lập hồ sơ mời thầu phải xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về mặt kỹ thuật căn cứ các tiêu chuẩn quy định tại điểm này, phù hợp với từng dự án cụ thể.

- Sử dụng phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000 hoặc phương pháp đánh giá đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật;

- Khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật đối với phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 hoặc 1.000, phải quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết; mức điểm tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng yêu cầu nhưng không được thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật và điểm của từng nội dung yêu cầu về kỹ thuật không thấp hơn 60% điểm tối đa của nội dung đó;

- Khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật đối với phương pháp đánh giá đạt, không đạt, phải xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chuẩn đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản trong tiêu chuẩn tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản trong tiêu chuẩn tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát đó. Tiêu chuẩn tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

3. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về tài chính - thương mại

a) Việc đánh giá về tài chính - thương mại căn cứ theo phương pháp so sánh, xếp hạng quy định trong hồ sơ mời thầu. Tiêu chuẩn về giá bán điện, giá truyền tải điện là cơ sở quan trọng nhất để so sánh, xếp hạng nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về tài chính - thương mại. Nhà đầu tư xếp thứ nhất được xem xét đề nghị trúng thầu.

b) Căn cứ quy mô, tính chất và tiêu chuẩn đánh giá xác định theo quy định tại điểm a khoản này, hồ sơ mời thầu phải nêu rõ các nội dung đánh giá, bao gồm:

- Đánh giá tính khả thi về tài chính - thương mại, bao gồm cả chi phí cho hoạt động thiết kế và xây dựng, chi phí vận hành, bảo trì, bảo dưỡng;
- Đánh giá về mức độ chấp thuận các điều khoản hợp đồng được đề xuất để thực hiện dự án;
- Các nội dung đánh giá khác về mặt tài chính - thương mại (nếu cần thiết).

Chương IV

TỔ CHỨC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 35. Mời thầu, phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu; gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu

1. Mời thầu

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này, thư mời thầu được gửi đến các nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn, trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm phát hành hồ sơ mời thầu, thời gian đóng thầu, mở thầu;

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, thông báo mời thầu được đăng tải theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này, đồng thời được bên mời thầu gửi đến các nhà đầu tư đã đăng ký quan tâm thực hiện dự án theo quy định Điều 11 của Nghị định này.

2. Phát hành hồ sơ mời thầu

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này, hồ sơ mời thầu được phát hành cho các nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn. Nhà đầu tư phải nộp một khoản tiền bằng giá bán 01 bộ hồ sơ mời thầu khi nộp hồ sơ dự thầu;

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, bên mời thầu đăng tải miễn phí và đầy đủ tệp tin (file) hồ sơ mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3. Sửa đổi hồ sơ mời thầu

Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành, quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu được bên mời thầu gửi tới các nhà đầu tư trong danh sách ngắn đối với dự án đã sơ tuyển, áp dụng đàm phán cạnh tranh hoặc đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với dự án không sơ tuyển.

4. Làm rõ hồ sơ mời thầu

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này, nhà đầu tư phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu tối thiểu 07 ngày làm việc (đối với lựa chọn nhà đầu

tư trong nước), 15 ngày (đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế) trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- Gửi văn bản làm rõ cho các nhà đầu tư trong danh sách ngắn;

- Trường hợp cần thiết, tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu mà nhà đầu tư chưa rõ. Nội dung trao đổi phải được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu gửi tới các nhà đầu tư trong danh sách ngắn.

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, nhà đầu tư phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu hoặc thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu 07 ngày làm việc (đối với lựa chọn nhà đầu tư trong nước), 15 ngày (đối với lựa chọn nhà đầu tư quốc tế) trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- Đăng tải văn bản làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

- Trường hợp cần thiết, tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu mà nhà đầu tư chưa rõ. Nội dung trao đổi phải được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu; văn bản làm rõ phải được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

c) Nội dung làm rõ hồ sơ mời thầu không được trái với nội dung của hồ sơ mời thầu đã duyệt. Trường hợp sau khi làm rõ hồ sơ mời thầu dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời thầu thì việc sửa đổi hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Quyết định sửa đổi, văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu là một phần của hồ sơ mời thầu.

6. Gia hạn thời gian nộp hồ sơ dự thầu

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, áp dụng đàm phán cạnh tranh, bên mời thầu gửi thông báo gia hạn kèm theo quyết định gia hạn đến các nhà đầu tư trong danh sách ngắn;

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, bên mời thầu đăng tải thông báo gia hạn kèm theo quyết định phê duyệt gia hạn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

c) Thông báo gia hạn bao gồm lý do gia hạn, thời điểm đóng thầu mới.

Điều 36. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, thay thế, rút hồ sơ dự thầu

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu theo một trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này, hồ sơ dự thầu bao gồm hồ sơ đề xuất về mặt kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về mặt tài chính - thương mại được niêm

phong riêng biệt và nộp đồng thời đến bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu quy định **tại Điều 33 của Nghị định này;**

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, hồ sơ dự thầu bao gồm hồ sơ đề xuất về mặt kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về mặt tài chính - thương mại được niêm phong riêng biệt và nộp đồng thời đến bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu **tại Điều 33 của Nghị định này;**

2. Bên mời thầu tiếp nhận hồ sơ dự thầu của tất cả các nhà đầu tư nộp trước thời điểm đóng thầu và quản lý các hồ sơ dự thầu đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư; trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư này cho nhà đầu tư khác, trừ các thông tin được công khai khi mở thầu.

3. Khi muốn sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ dự thầu đã nộp, nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị gửi đến bên mời thầu. Bên mời thầu chỉ chấp thuận việc sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư nếu nhận được văn bản đề nghị trước thời điểm đóng thầu.

4. Hồ sơ dự thầu hoặc các tài liệu được nhà đầu tư gửi đến bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ và bị loại, trừ tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.

Điều 37. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư để bảo đảm lựa chọn được nhà đầu tư có đủ năng lực và kinh nghiệm, có phương án kỹ thuật, tài chính - thương mại khả thi để thực hiện dự án.

2. Việc đánh giá được thực hiện trên bản chụp, nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác không nghiêm trọng giữa bản gốc và bản chụp và không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác nghiêm trọng giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư đó bị loại.

3. Khi đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu phải kiểm tra các nội dung về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại của hồ sơ dự thầu để xác định hồ sơ dự thầu không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản, trong đó:

a) Sai khác là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;

b) Đặt điều kiện là việc nhà đầu tư đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;

c) Bỏ sót nội dung là việc nhà đầu tư không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu.

4. Với điều kiện hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu, bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu. Trong đó, những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung nếu được chấp thuận hoặc cho nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung, thay thế sẽ:

a) Gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi và yêu cầu về mặt kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công;

b) Gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với hồ sơ mời thầu đối với quyền hạn của bên mời thầu, cơ quan ký kết hợp đồng dự án, cơ quan có thẩm quyền hoặc nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong hợp đồng;

c) Gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà đầu tư khác có hồ sơ dự thầu đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu.

5. Hồ sơ dự thầu không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu nhằm làm cho hồ sơ dự thầu trở thành đáp ứng cơ bản.

Điều 38. Nguyên tắc làm rõ hồ sơ dự thầu

1. Sau khi mở thầu, nhà đầu tư có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu khi bên mời thầu có yêu cầu.

2. Đối với dự án không áp dụng sơ tuyển, sau khi đóng thầu, bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ, bổ sung tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư khi nhà đầu tư phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu thông tin, tài liệu về năng lực, kinh nghiệm đã có của mình nhưng chưa được nộp cùng hồ sơ dự thầu. Các tài liệu này được coi là một phần của hồ sơ dự thầu.

3. Việc làm rõ đối với các nội dung về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư tham dự thầu. Việc làm rõ đối với các nội dung đề xuất về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại nêu trong hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp.

4. Việc làm rõ chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà đầu tư có hồ sơ dự thầu cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và được bên mời thầu bảo quản như một phần của hồ sơ dự thầu.

Chương V

ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

ĐỐI VỚI DỰ ÁN ÁP DỤNG ĐẦU THẦU RỘNG RÃI, ĐÀM PHÁN CẠNH TRANH

Điều 39. Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Việc mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Biên bản mở thầu phải được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu.

2. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung quan trọng của từng hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

3. Hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại của tất cả nhà đầu tư phải được bên mời thầu niêm phong trong một túi riêng biệt và được đại diện của bên mời thầu, nhà đầu tư tham dự lễ mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật ký niêm phong.

Điều 40. Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm: Đơn dự thầu đề xuất về kỹ thuật, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu (nếu có); tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư (đối với dự án không áp dụng sơ tuyển); đề xuất về mặt kỹ thuật; các thành phần khác thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ;

b) Có đơn dự thầu đề xuất về kỹ thuật hợp lệ;

c) Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

d) Có bảo đảm dự thầu hợp lệ;

đ) Có thỏa thuận liên danh hợp lệ đối với trường hợp liên danh;

e) Nhà đầu tư không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ đề xuất về kỹ thuật với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên trong liên danh;

g) Nhà đầu tư không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, không phải là nhà thầu đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

h) Nhà đầu tư bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 10 của Luật PPP.

3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

a) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi đã sơ tuyển, nhà đầu tư phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án. Trường hợp có sự thay đổi so với thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển, nhà đầu tư phải cập nhật năng lực của mình và bên mời thầu phải tổ chức đánh giá lại theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời sơ tuyển;

b) Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh theo quy định tại Điều 12 Nghị định này, việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm nêu trong hồ sơ mời thầu.

4. Nhà đầu tư có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật hợp lệ, đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm được xem xét, đánh giá chi tiết về mặt kỹ thuật.

5. Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

Việc đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật nêu trong hồ sơ mời thầu.

Điều 41. Thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật

1. Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật theo quy định tại các khoản 2, 4 và 5 Điều ... của Nghị định này.

2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật.

Cơ quan có thẩm quyền có thể ủy quyền cho bên mời thầu phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật. Trường hợp được ủy quyền, bên mời thầu tổ chức thẩm định trên cơ sở báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của tổ chuyên gia.

3. Bên mời thầu phải thông báo danh sách các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật đến tất cả nhà đầu tư tham dự thầu và mời các nhà đầu tư tham dự thầu đến mở hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại, trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm mở hồ sơ đề xuất tài chính - thương mại.

Điều 42. Mở hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại

1. Hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại của nhà đầu tư có tên trong danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật được mở công khai theo thời gian, địa điểm ghi trong thông báo danh sách các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật. Biên bản mở thầu phải được gửi cho các nhà đầu tư tham dự thầu.

2. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung quan trọng của từng hồ sơ đề xuất tài chính - thương mại.

Điều 43. Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại;

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại, bao gồm: Đơn dự thầu đề xuất về tài chính - thương mại; các thành phần khác thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại

Hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại;

b) Có đơn dự thầu đề xuất về tài chính - thương mại hợp lệ;

c) Giá trị về tổng mức đầu tư; giá bán điện, giá truyền tải điện; thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với phương án tài chính của nhà đầu tư; không đề xuất các giá trị hoặc khoảng thời gian khác nhau đối với cùng một nội dung hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho cơ quan có thẩm quyền, bên mời thầu;

d) Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

3. Nhà đầu tư có hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại hợp lệ sẽ được đánh giá chi tiết về tài chính - thương mại. Việc đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại và xếp hạng nhà đầu tư thực hiện theo phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu và đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Về giá bán điện:

- Giá bán điện đề xuất trong hồ sơ dự thầu bằng tiền Việt Nam (đồng/kWh);

- Giá bán điện và thời gian áp dụng được đề xuất trong hồ sơ dự thầu phải phù hợp với quy định về phương pháp xác định giá phát điện do cơ quan có thẩm quyền ban hành tùy thuộc vào thiết bị - công nghệ sử dụng và loại hình dự án cụ thể;

- Giá bán điện đề xuất trong hồ sơ dự thầu phải bao gồm các chi phí đầu tư xây dựng, chi phí đấu nối dự án vào hệ thống điện quốc gia, chi phí nhiên liệu, vận hành, bảo dưỡng, tháo dỡ và các chi phí khác có liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư, xây dựng, điện lực và pháp luật có liên quan khác.

b) Về giá truyền tải điện và các thông số xác định giá truyền tải điện đề xuất trong hồ sơ dự thầu phải phù hợp với quy định phương pháp, trình tự lập

và thẩm định giá truyền tải điện do Bộ Công Thương ban hành, sau khi lấy ý kiến của Bộ Tài chính. Giá truyền tải điện được Bộ Công Thương phê duyệt.

4. Sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu, tổ chuyên gia lập báo cáo gửi bên mời thầu xem xét. Trong báo cáo phải nêu rõ các nội dung sau đây:

- a) Danh sách xếp hạng nhà đầu tư;
- b) Danh sách nhà đầu tư không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại nhà đầu tư;
- c) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý.

Chương VI

TRÌNH, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ CÔNG KHAI KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 44. Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Căn cứ báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu trình cơ quan có thẩm quyền kết quả lựa chọn nhà đầu tư đồng thời gửi đơn vị thẩm định, trong đó nêu rõ ý kiến của bên mời thầu về các nội dung đánh giá của tổ chuyên gia.

2. Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 72 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư căn cứ tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

4. Trường hợp lựa chọn được nhà đầu tư trúng thầu, văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tên dự án, địa điểm, phạm vi đầu tư và quy mô của dự án;
- b) Tên nhà đầu tư trúng thầu;
- c) Hình thức đầu tư;
- d) Thời hạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, đàm phán hợp đồng mua bán điện;
- đ) Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn của dự án;
- e) Giá bán điện, giá truyền tải điện đề xuất;
- g) Các nội dung khác (nếu có).

5. Trường hợp hủy thầu theo quy định, trong văn bản hủy thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu và trách nhiệm của các bên liên quan khi hủy thầu.

Điều 45. Công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Bên mời thầu chịu trách nhiệm đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

2. Bên mời thầu gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến nhà đầu tư tham dự thầu trong thời hạn quy định tại Điều 16 của Nghị định này. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

- a) Thông tin quy định tại khoản 4 Điều 44 của Nghị định này;
- b) Danh sách nhà đầu tư không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà đầu tư (đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh);
- c) Kế hoạch đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn.

Chương VII

ĐÀM PHÁN, HOÀN THIỆN, KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 46. Đàm phán Hợp đồng dự án giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư trúng thầu

1. Căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư trúng thầu được mời đến đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Trường hợp nhà đầu tư không đến hoặc từ chối đàm phán, hoàn thiện hợp đồng thì bảo đảm dự thầu của nhà đầu tư không được hoàn trả, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Việc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng dựa trên cơ sở sau đây:

- a) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
- b) Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu;
- c) Hồ sơ dự thầu và các tài liệu sửa đổi, làm rõ hồ sơ dự thầu (nếu có) của nhà đầu tư;
- d) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu (nếu có).

3. Việc đàm phán, hoàn thiện hợp đồng không được làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu.

4. Nội dung đàm phán, hoàn thiện hợp đồng:

a) Đàm phán, hoàn thiện về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Đàm phán về những sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong hồ sơ dự thầu và yêu cầu nhà đầu tư cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót đó;

c) Đàm phán về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của dự án;

d) Ngoài những nội dung quy định tại điểm a và điểm b khoản này, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định các nội dung đàm phán, hoàn thiện hợp đồng cần thiết khác phù hợp với loại hợp đồng của dự án.

đ) Nhà đầu tư trúng thầu thực hiện đàm phán Hợp đồng mua bán điện, Hợp đồng truyền tải điện với Bên mua điện theo quy định hiện hành.

5. Nhà đầu tư không được thay đổi, rút hoặc từ chối thực hiện các nội dung cơ bản đề xuất trong hồ sơ dự thầu đã được bên mời thầu đánh giá đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu, trừ trường hợp các thay đổi do nhà đầu tư đề xuất mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án. Giá bán điện, giá truyền tải điện được đề xuất trong hồ sơ dự thầu là giá trần và trong khung giá phát điện do Bộ Công Thương ban hành tại thời điểm phê duyệt, ban hành Hồ sơ mời thầu.

6. Trong quá trình đàm phán, hoàn thiện hợp đồng, các bên tham gia tiến hành hoàn thiện dự thảo hợp đồng.

7. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng không thành công, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy kết quả lựa chọn nhà đầu tư và mời nhà đầu tư xếp hạng tiếp theo vào đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với các nhà đầu tư trong danh sách ngắn và đáp ứng các yêu cầu của hồ sơ mời thầu không thành công, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định của Luật Đấu thầu.

Điều 47. Ký kết hợp đồng và công khai thông tin hợp đồng dự án

1. Hợp đồng dự án được ký kết giữa các bên theo quy định của Luật Đấu thầu, các Điều 48 và Điều 49 của Nghị định này và Hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án tại Phụ lục ...kèm theo Nghị định này.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm công khai thông tin hợp đồng dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại Điều 15 của Nghị định này. Nội dung thông tin được công khai bao gồm:

- a) Tên dự án; số hiệu hợp đồng, thời điểm ký kết hợp đồng;
- b) Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền; cơ quan ký kết hợp đồng;
- c) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư trúng thầu;
- d) Địa điểm thực hiện dự án, diện tích đất sử dụng, khu vực biển sử dụng;
- đ) Các thông số cơ bản của công trình;
- e) Hình thức đầu tư; sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng; cơ cấu nguồn vốn trong dự án; giá bán điện, giá truyền tải điện;
- g) Loại hợp đồng, thời hạn hợp đồng, thời điểm dự kiến đưa dự án vào vận hành;
- h) Các thông tin cần thiết khác.

3. Trường hợp sửa đổi, ký kết bổ sung phụ lục hợp đồng dự án dẫn đến thay đổi thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng cập nhật trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày ký kết phụ lục hợp đồng.

4. Thông tin quy định tại khoản 2 Điều này được khuyến khích đăng tải trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Điều 48. Hồ sơ hợp đồng dự án

1. Hồ sơ hợp đồng dự án bao gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

- a) Hợp đồng dự án bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể;
- b) Phụ lục hợp đồng (nếu có);
- c) Biên bản đàm phán hợp đồng;
- d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
- đ) Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư trúng thầu;
- e) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu.

2. Khi có sự thay đổi các nội dung hợp đồng, các bên phải ký kết phụ lục hợp đồng.

Điều 49. Nội dung cơ bản của hợp đồng dự án

1. Hợp đồng dự án bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, phạm vi đầu tư và tiến độ thực hiện dự án; thời điểm đưa dự án vào vận hành; thời điểm có hiệu lực của hợp đồng; thời hạn hợp đồng;

b) Phạm vi và yêu cầu về kỹ thuật, thiết bị - công nghệ, chất lượng công trình xây dựng, hệ thống cơ sở hạ tầng, quy chuẩn và tiêu chuẩn áp dụng;

c) Hình thức đầu tư; sơ bộ Tổng mức đầu tư xây dựng; cơ cấu nguồn vốn; phương án tài chính, trong đó có kế hoạch thu xếp tài chính; giá bán điện đề xuất, giá truyền tải điện;

d) Điều kiện sử dụng đất và tài nguyên khác; phương án tổ chức xây dựng công trình phụ trợ; yêu cầu về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; bảo đảm quốc phòng an ninh, phòng cháy chữa cháy, an toàn điện, an toàn và bảo vệ môi trường; bảo vệ và phát triển rừng, khu vực biển; trường hợp bất khả kháng và phương án xử lý trong trường hợp bất khả kháng;

đ) Cam kết của nhà đầu tư trúng thầu về thực hiện đàm phán hợp đồng mua bán điện, hợp đồng truyền tải điện trên cơ sở giá bán điện đề xuất, giá truyền tải điện đề xuất trong hồ sơ dự thầu phải trong khung giá phát điện, giá truyền tải điện được cấp có thẩm quyền phê duyệt ban hành;

e) Trách nhiệm thực hiện các thủ tục xin cấp phép theo quy định của pháp luật có liên quan; thiết kế; tổ chức thi công; kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng trong giai đoạn xây dựng; nghiệm thu, quyết toán vốn đầu tư và xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; cung cấp nguyên, nhiên liệu đầu vào chủ yếu cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án;

g) Trách nhiệm trong việc vận hành, hệ thống cơ sở hạ tầng;

h) Bảo đảm thực hiện hợp đồng; quyền sở hữu, quyền quản lý, khai thác các loại tài sản liên quan đến dự án; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư trúng thầu;

i) Phương án xử lý trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo quy định của pháp luật về dân sự để tiếp tục thực hiện hợp đồng; biện pháp xử lý, bồi thường, xử phạt trong trường hợp một trong các bên vi phạm hợp đồng;

k) Trách nhiệm của các bên liên quan đến bảo mật thông tin; chế độ báo cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát;

l) Các nguyên tắc, điều kiện sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của các bên; quyền của bên cho vay; thủ tục, quyền và nghĩa vụ của các bên khi thanh lý hợp đồng;

m) Ưu đãi, bảo đảm đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành;

n) Pháp luật điều chỉnh hợp đồng và cơ chế giải quyết tranh chấp.

2. Hợp đồng dự án phải xác định cụ thể quyền và nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư trúng thầu.

Điều 50. Chuyển nhượng dự án

Nhà đầu tư trúng thầu chỉ được phép chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho nhà đầu tư khác sau khi dự án đã đưa vào vận hành thương mại và có đầy đủ giấy tờ pháp lý đưa công trình vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Cơ quan quản lý đầu tư chịu trách nhiệm rà soát các điều kiện đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, ngành nghề hạn chế tiếp cận đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định khi thực hiện các thủ tục về đầu tư đối với dự án.

Điều 51. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Nhà đầu tư trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước thời điểm hợp đồng dự án có hiệu lực.

2. Căn cứ quy mô, tính chất của dự án, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định trong hồ sơ mời thầu theo mức xác định từ 01% đến 03% sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng của dự án.

3. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày nhà đầu tư trúng thầu hoàn thành nghĩa vụ trong giai đoạn xây dựng công trình; trường hợp cần kéo dài thời gian xây dựng, nhà đầu tư trúng thầu phải gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

4. Nhà đầu tư trúng thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng sau khi dự án đưa vào sử dụng, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này;

5. Nhà đầu tư trúng thầu không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án trong các trường hợp sau đây:

a) Từ chối thực hiện hợp đồng sau khi ký kết hợp đồng dự án;

b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng dẫn đến chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn;

c) Không gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Nhà đầu tư trúng thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp đàm phán hợp đồng mua bán điện không thành công không, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 52. Sửa đổi Hợp đồng dự án

1. Việc sửa đổi hợp đồng dự án phải quy định trong hợp đồng và được các bên xem xét khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng hoặc khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản hoặc có sự thay đổi về quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến phương án kỹ thuật, tài chính của dự án, giá bán điện, giá truyền tải điện;

b) Điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 48 của Nghị định này;

c) Trường hợp khác thuộc thẩm quyền của cơ quan ký kết hợp đồng mà không làm thay đổi các nội dung chính của quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội cho dự án.

2. Trình tự sửa đổi hợp đồng dự án được quy định như sau:

a) Một trong các bên hợp đồng có văn bản đề nghị sửa đổi hợp đồng, trong đó nêu rõ trường hợp được áp dụng để xem xét sửa đổi;

b) Các bên tổ chức đàm phán các nội dung hợp đồng dự kiến sửa đổi bao gồm giá bán điện, giá truyền tải điện; thời hạn hợp đồng; các nội dung khác của hợp đồng khi có sự thay đổi;

c) Các bên ký kết phụ lục hợp đồng đối với các nội dung sửa đổi.

Điều 53. Thời hạn Hợp đồng dự án

1. Thời hạn hợp đồng do các bên thỏa thuận căn cứ vào quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư và kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Các bên ký kết hợp đồng được điều chỉnh thời hạn hợp đồng nhưng bảo đảm tổng thời hạn hợp đồng, bao gồm thời gian điều chỉnh không vượt quá thời hạn giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai, giao khu vực biển theo quy định của pháp luật về biển và không làm thay đổi các nội dung khác của quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

3. Các trường hợp điều chỉnh thời hạn hợp đồng bao gồm:

a) Chậm trễ hoàn thành giai đoạn xây dựng hoặc gián đoạn trong quá trình vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo quy định của pháp luật về dân sự vượt quá tầm kiểm soát hợp lý của một bên;

b) Cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của Nhà nước đình chỉ dự án, trừ trường hợp phải đình chỉ do lỗi của nhà đầu tư trúng thầu;

c) Chi phí gia tăng phát sinh do yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng chưa được xác định khi ký kết hợp đồng và nếu không được gia hạn thì nhà đầu tư trúng thầu không thể thu hồi các chi phí này.

Điều 54. Chấm dứt hợp đồng dự án

1. Cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư thực hiện chấm dứt hợp đồng dự án điện theo đúng thời hạn quy định tại hợp đồng, làm cơ sở cho việc thanh lý hợp đồng. Chậm nhất 01 năm trước ngày chấm dứt hợp đồng dự án điện theo thời hạn quy định tại hợp đồng, cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, thực hiện các công việc sau đây:

a) Xác nhận các nghĩa vụ đã hoàn thành và trách nhiệm của các bên đối với phần công việc cần hoàn thành trong vòng 01 năm;

b) Thỏa thuận cơ chế phối hợp, kế hoạch để nhà đầu tư tiếp tục vận hành dự án hoặc chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Thỏa thuận các nội dung nhằm bảo đảm tính liên tục, chất lượng của dự án;

d) Các công việc cần thiết khác theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

đ) Thỏa thuận về các nội dung công việc quy định tại Điều này phải được lập thành văn bản ký kết giữa các bên trong hợp đồng.

e) Căn cứ văn bản thỏa thuận quy định tại Điều này, cơ quan ký kết hợp đồng báo cáo cơ quan có thẩm quyền các nội dung sau:

- Giao một cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận công trình (trong trường hợp Nhà đầu tư chuyển giao). Trường hợp vượt quá thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

- Yêu cầu cơ quan, đơn vị được giao tiếp nhận dự án chuẩn bị kinh phí và các nguồn lực cần thiết khác để tiếp nhận, vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình.

2. Chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn thực hiện như sau:

a) Một trong các bên của hợp đồng có văn bản đề nghị chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn, trong đó nêu rõ nguyên nhân dẫn đến phải chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;

b) Các bên thỏa thuận về điều kiện chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn;

c) Các bên thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng.

d) Việc thỏa thuận quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Nguyên nhân dẫn đến việc phải chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;

- Nghĩa vụ còn lại của các bên;

- Công việc cần thực hiện nhằm bảo đảm tính liên tục, chất lượng của dự án sau khi chấm dứt hợp đồng;

- Nội dung về giới hạn trách nhiệm dân sự, miễn trách nhiệm dân sự của một trong hai bên;

- Thời gian để các bên khắc phục; dự kiến phương án về chi phí xử lý tương ứng với trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; việc lựa chọn tổ chức kiểm toán (nếu cần thiết);

- Nội dung cần thiết khác theo quy định của pháp luật về dân sự và hợp đồng dự án điện.

đ) Các bên có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng dự án điện trước thời hạn khi một trong các bên trong hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng.

e) Khi hợp đồng dự án điện bị chấm dứt trước thời hạn và cần lựa chọn nhà đầu tư thay thế để ký kết hợp đồng mới, cơ quan ký kết hợp đồng thông báo với bên cho vay về việc phối hợp xác định nhà đầu tư được đề nghị chỉ định làm nhà đầu tư thay thế. Việc chỉ định nhà đầu tư thay thế thực hiện theo quy định tại Điều 56 và Điều 57 của Nghị định này.

g) Cơ quan ký kết hợp đồng tổ chức bảo đảm an toàn, vận hành ổn định của dự án điện.

Chương VIII

CHỈ ĐỊNH NHÀ ĐẦU TƯ VÀ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Mục 1

CHỈ ĐỊNH NHÀ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI DỰ ÁN ĐIỆN CÓ YÊU CẦU VỀ AN NINH QUỐC PHÒNG

Điều 55. Nguyên tắc thực hiện chỉ định nhà đầu tư

1. Nội dung hồ sơ trong các bước chuẩn bị chỉ định nhà đầu tư; tổ chức chỉ định nhà đầu tư; trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng và công khai thông tin hợp đồng dự án được thực hiện như đối với các bước tương ứng của quy trình đấu thầu rộng rãi. Riêng các nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước, việc công khai thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo đảm bí mật nhà nước.

2. Khi thực hiện quy trình chỉ định nhà đầu tư, bên mời thầu trao đổi thông tin, hồ sơ, tài liệu với nhà đầu tư được đề nghị chỉ định. Không quy định về xếp hạng nhà đầu tư; không thẩm định, phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật. Trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu được phép mời nhà đầu tư đến làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung các nội dung thông tin cần thiết của hồ sơ dự thầu.

3. Sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu, tổ chuyên gia lập báo cáo gửi bên mời thầu xem xét. Trong báo cáo phải nêu rõ các nội dung sau đây:

a) Nhận xét về tính công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp chưa bảo đảm công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý;

b) Những nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình thực hiện hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư (nếu có); đề xuất biện pháp xử lý.

4. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với nhà đầu tư được đề nghị chỉ định không thành công, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại Điều 72 của Nghị định này.

Mục 2

CHỈ ĐỊNH NHÀ ĐẦU TƯ TRONG TRƯỜNG HỢP THAY THẾ NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 56. Xác định nhà đầu tư được chỉ định

1. Căn cứ phạm vi công việc cần thực hiện nhằm bảo đảm tính liên tục trong quá trình thực hiện dự án, cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với bên cho vay thực hiện:

a) Xác định yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tư cách hợp lệ đối với nhà đầu tư được đề nghị chỉ định;

b) Xây dựng dự thảo hợp đồng theo quy định tại Điều 49 của Nghị định này và Hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án điện tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này căn cứ phạm vi còn lại của dự án;

c) Đánh giá năng lực, kinh nghiệm, tư cách hợp lệ của nhà đầu tư được đề nghị chỉ định. Nội dung đánh giá tư cách hợp lệ thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

2. Căn cứ báo cáo của cơ quan ký kết hợp đồng, cấp có thẩm quyền theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 12 của Nghị định này quyết định các nội dung sau:

- a) Hình thức chỉ định nhà đầu tư, tên bên mời thầu;
- b) Dự thảo hợp đồng;
- c) Tên nhà đầu tư được đề nghị chỉ định.

Điều 57. Thực hiện chỉ định nhà đầu tư

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định, bên mời thầu, nhà đầu tư và các bên liên quan (nếu có) đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng.

2. Căn cứ kết quả đàm phán, hoàn thiện hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Hợp đồng dự án điện được ký kết giữa các bên theo quy định tại các Điều 46, 47, 48 và 49 của Nghị định này và Hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án điện tại Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

4. Việc công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư, công khai thông tin hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại các điểm b, c khoản 1 và khoản 2 Điều 4 của Nghị định này.

Mục 3

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 58. Trình tự thẩm định, phê duyệt phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp dự án điện xuất hiện các điều kiện đặc thù, riêng biệt mà không áp dụng được các hình thức đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh, chỉ định nhà đầu tư hoặc có khả năng áp dụng nhưng ảnh hưởng đến lợi ích của quốc gia, sau khi có quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ đề xuất áp dụng phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định này, trình Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Công Thương thẩm định.

2. Trong thời gian tối đa 45 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Bộ Công Thương tổ chức thẩm định phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Căn cứ hồ sơ đề xuất của cơ quan có thẩm quyền và báo cáo thẩm định của Bộ Công Thương, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương về phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt.

Điều 59. Thực hiện phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, đồng thời phê duyệt kế hoạch chi tiết.

2. Cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm lựa chọn nhà đầu tư theo đúng phương án lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt đã phê duyệt. Nhà đầu tư được lựa chọn phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, đề xuất phương án thực hiện dự án phù hợp, khả thi theo quyết định chủ trương đầu tư.

Chương IX

ĐÀM PHÁN, KÝ KẾT HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 60. Trách nhiệm của các bên

1. Nhà đầu tư trúng thầu

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày đủ điều kiện đàm phán giá điện theo quy định, nhà đầu tư trúng thầu phải nộp hồ sơ đề nghị ký Hợp đồng mua bán điện cho Bên mua điện và Hợp đồng truyền tải điện cho bên sử dụng dịch vụ truyền tải.

b) Ngay sau khi Hợp đồng dự án có hiệu lực, nhà đầu tư trúng thầu phải có trách nhiệm thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư (Lập, trình thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi...) theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng trong thời hạn quy định trong Hợp đồng dự án.

c) Nhà đầu tư trúng thầu thực hiện quy trình, thủ tục đầu tư dự án, thử nghiệm, hoàn thành, nghiệm thu và vận hành công trình phù hợp quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, hoạt động điện lực, đất đai, biển, an toàn, quốc phòng an ninh, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Bên mua điện

a) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị ký hợp đồng mua bán điện hợp lệ của nhà đầu tư trúng thầu, bên mua điện có trách nhiệm tổ chức rà soát và tiến hành đàm phán Hợp đồng mua bán điện, Hợp đồng truyền tải điện với nhà đầu tư trúng thầu.

b) Các thiết bị sử dụng điện phải đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật điện TCVN và các quy định về an toàn điện. Được kiểm tra công tác nghiệm thu trước khi đưa vào vận hành sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 61. Đàm phán Hợp đồng mua bán điện

1. Phương pháp đàm phán hợp đồng, xác định giá bán điện, giá truyền tải điện phù hợp với quy định của Bộ Công Thương. Giá bán điện, giá truyền tải điện sau đàm phán phải đảm bảo không vượt quá giá bán điện, giá truyền tải điện đề xuất trong hồ sơ dự thầu và trong khung giá phát điện, giá truyền tải điện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt có hiệu lực tại thời điểm đàm phán.

2. Thời hạn của Hợp đồng mua bán điện, Hợp đồng truyền tải điện đối với các dự án phải phù hợp quy định về phương pháp xác định giá điện của từng

công trình và loại hình công nghệ sử dụng cho dự án do Bộ Công Thương ban hành.

3. Việc gia hạn thời hạn hợp đồng hoặc ký hợp đồng mới (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm ký gia hạn hợp đồng hoặc ký hợp đồng mới. Nội dung của hợp đồng mua bán điện, Hợp đồng truyền tải điện phải phù hợp với tiến độ đề xuất, cam kết của nhà đầu tư tại Hợp đồng dự án.

4. Trường hợp đàm phán hợp đồng mua bán điện không thành công

a) Trường hợp vi phạm hợp đồng dự án

b) Trường hợp không vi phạm

Điều 62. Ký kết Hợp đồng mua bán điện, Hợp đồng truyền tải điện

Sau khi kết thúc quá trình đàm phán, Nhà đầu tư trúng thầu và Bên mua điện thực hiện ký kết Hợp đồng mua bán điện, Hợp đồng truyền tải điện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương X

THẨM ĐỊNH VÀ GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ TRONG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Mục 1

THẨM ĐỊNH TRONG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 63. Thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu

1. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán;

b) Dự thảo hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán;

c) Bản chụp các tài liệu: Quyết định chủ trương đầu tư;

d) Tài liệu khác có liên quan.

2. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời thầu;

b) Dự thảo hồ sơ mời thầu;

c) Bản chụp các tài liệu: Quyết định chủ trương đầu tư;

d) Văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển (nếu có);

đ) Tài liệu khác có liên quan.

3. Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Kiểm tra các tài liệu là căn cứ để lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu;

b) Kiểm tra sự phù hợp của nội dung dự thảo hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu so với nội dung của quyết định chủ trương đầu

tư, sự phù hợp so với quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan;

c) Xem xét về những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa tổ chức, cá nhân tham gia lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu;

d) Các nội dung liên quan khác.

4. Báo cáo thẩm định bao gồm:

a) Khái quát nội dung của dự án, cơ sở pháp lý để lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu;

b) Nhận xét và ý kiến của đơn vị thẩm định về cơ sở pháp lý, việc tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan; ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về nội dung dự thảo hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu;

c) Đề xuất và kiến nghị của đơn vị thẩm định về việc phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu; về biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu không tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan; về biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu;

d) Các ý kiến khác (nếu có).

5. Trong quá trình thẩm định, trường hợp cần thiết, đơn vị thẩm định tổ chức họp giữa các bên để làm rõ trước khi có báo cáo thẩm định.

Điều 64. Thẩm định kết quả sơ tuyển, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư

1. Hồ sơ trình thẩm định kết quả sơ tuyển:

a) Tờ trình của bên mời thầu về kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, trong đó phải nêu rõ ý kiến của bên mời thầu đối với các ý kiến, đề xuất, kiến nghị của tổ chuyên gia;

b) Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển;

c) Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời sơ tuyển, biên bản đóng thầu, mở thầu, hồ sơ dự sơ tuyển của các nhà đầu tư và các tài liệu liên quan cần thiết khác.

2. Hồ sơ trình thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật:

a) Tờ trình của bên mời thầu về kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

b) Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;

c) Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời thầu, biên bản đóng thầu, mở thầu, hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của các nhà đầu tư và các tài liệu liên quan cần thiết khác.

3. Hồ sơ trình thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư:

- a) Tờ trình của bên mời thầu về kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
- b) Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu;
- c) Bản chụp các hồ sơ, tài liệu: Hồ sơ mời thầu, biên bản đóng thầu, mở thầu, hồ sơ dự thầu của các nhà đầu tư và các tài liệu liên quan cần thiết khác.

4. Nội dung thẩm định:

- a) Kiểm tra các tài liệu là căn cứ của việc sơ tuyển, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;
- b) Kiểm tra việc tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình sơ tuyển, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;
- c) Kiểm tra việc đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu; việc tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đề xuất về kỹ thuật; hồ sơ dự thầu;
- d) Xem xét những ý kiến khác nhau (nếu có) giữa bên mời thầu với tổ chuyên gia; giữa các cá nhân trong tổ chuyên gia;
- đ) Các nội dung liên quan khác.

5. Báo cáo thẩm định bao gồm:

- a) Khái quát về dự án, cơ sở pháp lý đối với việc sơ tuyển, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;
- b) Tóm tắt quá trình tổ chức thực hiện và đề nghị của cơ quan trình duyệt về kết quả sơ tuyển, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
- c) Nhận xét về việc tuân thủ quy định pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan;
- d) Ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về kết quả sơ tuyển, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư; đề xuất biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện sự không tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư trong quá trình đánh giá hoặc biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận về kết quả đánh giá;
- đ) Ý kiến của đơn vị thẩm định về sự bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong quá trình sơ tuyển, lựa chọn nhà đầu tư;
- e) Đề xuất, kiến nghị của đơn vị thẩm định;
- g) Các ý kiến khác.

Mục 2

GIẢI QUYẾT KIẾN NGHỊ TRONG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 65. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. Khi có căn cứ cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà đầu tư có các quyền sau đây:

a) Kiến nghị với bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền về quá trình lựa chọn nhà đầu tư, kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy trình giải quyết kiến nghị quy định **tại Điều 66 của Nghị định này**;

b) Khởi kiện ra Tòa án trong thời hiệu theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền không xem xét, giải quyết đơn kiến nghị nếu nhà đầu tư đã khởi kiện ra Tòa án; trường hợp đang xem xét, giải quyết theo quy trình quy định **tại Điều 66 của Nghị định này** thì cơ quan đang giải quyết kiến nghị thông báo chấm dứt việc xem xét, giải quyết kiến nghị.

Điều 66. Quy trình giải quyết kiến nghị trong đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

1. Quy trình giải quyết kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị đến bên mời thầu từ khi xảy ra sự việc đến trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

b) Bên mời thầu phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

c) Trường hợp bên mời thầu không có văn bản giải quyết kiến nghị hoặc nhà đầu tư không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư có quyền gửi văn bản kiến nghị đến cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của bên mời thầu;

d) Cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư.

2. Quy trình giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị đến bên mời thầu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

b) Bên mời thầu phải có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

c) Trường hợp bên mời thầu không có văn bản giải quyết kiến nghị hoặc nhà đầu tư không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà đầu tư có quyền gửi văn bản kiến nghị đồng thời đến cơ quan có thẩm quyền và cơ quan thường trực của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của bên mời thầu.

Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị cấp trung ương do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư thành lập; cấp Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác do Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác thành lập; cấp địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập;

d) Khi nhận được văn bản kiến nghị, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị có quyền yêu cầu nhà đầu tư, bên mời thầu và các cơ quan liên quan cung cấp thông tin để xem xét và có văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền về phương án, nội dung trả lời kiến nghị trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;

đ) Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị căn cứ văn bản kiến nghị của nhà đầu tư đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét tạm dừng cuộc thầu. Nếu chấp thuận, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị, cơ quan có thẩm quyền có văn bản thông báo tạm dừng cuộc thầu. Văn bản tạm dừng cuộc thầu phải được gửi đến bên mời thầu, nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra văn bản thông báo tạm dừng cuộc thầu. Thời gian tạm dừng cuộc thầu được tính từ ngày bên mời thầu nhận được thông báo tạm dừng đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản giải quyết kiến nghị;

e) Cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị.

3. Trường hợp nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền mà không tuân thủ theo quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại Điều này thì văn bản kiến nghị không được xem xét, giải quyết.

Điều 67. Điều kiện để xem xét, giải quyết kiến nghị

1. Đối với kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư:

a) Kiến nghị phải là của nhà đầu tư tham dự thầu. Trường hợp kiến nghị về hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán, hồ sơ mời thầu, kiến nghị phải là của nhà đầu tư có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Đơn kiến nghị phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư hoặc người ký đơn dự sơ tuyển, đơn dự thầu ký tên, đóng dấu (nếu có);

c) Bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền nhận được đơn kiến nghị theo quy định tại Điều 66 của Nghị định này;

d) Tuân thủ quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại Điều 66 của Nghị định này;

đ) Nội dung kiến nghị đó chưa được nhà đầu tư khởi kiện ra Tòa án.

2. Đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư:

a) Kiến nghị phải là của nhà đầu tư tham dự thầu;

b) Đơn kiến nghị phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư hoặc người ký đơn dự sơ tuyển, đơn dự thầu ký tên, đóng dấu (nếu có);

c) Bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền hoặc bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn nhận được đơn kiến nghị theo quy định tại Điều 66 của Nghị định này;

d) Tuân thủ quy trình giải quyết kiến nghị quy định tại Điều 66 của Nghị định này;

đ) Nội dung kiến nghị đó chưa được nhà đầu tư khởi kiện ra Tòa án;

e) Chi phí giải quyết kiến nghị được nhà đầu tư có kiến nghị nộp cho bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn đối với trường hợp kiến nghị do cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Mức chi phí phải nộp là 0,02% tổng mức đầu tư dự án của nhà đầu tư có kiến nghị nhưng tối thiểu là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng và tối đa là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Điều 68. Hội đồng tư vấn

1. Chủ tịch Hội đồng tư vấn:

a) Chủ tịch Hội đồng tư vấn cấp trung ương là đại diện có thẩm quyền của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hội đồng tư vấn cấp trung ương có trách nhiệm tư vấn về giải quyết kiến nghị đối với dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư;

b) Chủ tịch Hội đồng tư vấn cấp địa phương là Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư. Hội đồng tư vấn cấp địa phương có trách nhiệm tư vấn về việc giải quyết kiến nghị đối với các dự án do địa phương quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ các dự án quy định tại điểm a khoản này.

2. Thành viên Hội đồng tư vấn:

a) Thành viên Hội đồng tư vấn cấp trung ương bao gồm các cá nhân thuộc đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về đấu thầu thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đại diện của hiệp hội, nghề nghiệp liên quan. Thành viên Hội đồng tư vấn cấp bộ bao gồm các cá nhân thuộc đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về đấu thầu thuộc các cơ quan này, đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đại diện của hiệp hội, nghề nghiệp liên quan. Thành viên Hội đồng tư vấn cấp địa phương bao gồm các cá nhân thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư, đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đại diện của hiệp hội, nghề nghiệp liên quan.

b) Căn cứ theo tính chất của từng dự án và trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng tư vấn có thể mời thêm các cá nhân tham gia với tư cách là thành viên của Hội đồng tư vấn.

c) Thành viên Hội đồng tư vấn không được là thân nhân (cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột) của người ký đơn kiến nghị, của các cá nhân trực tiếp tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, của các cá nhân trực tiếp thẩm định danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư và của người ký phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

3. Hoạt động của Hội đồng tư vấn:

a) Chủ tịch Hội đồng tư vấn ra quyết định thành lập Hội đồng trong thời hạn tối đa là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn kiến nghị của nhà đầu tư. Hội đồng tư vấn hoạt động theo từng vụ việc;

b) Hội đồng tư vấn làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số, có Báo cáo kết quả làm việc gửi người có thẩm quyền xem xét, quyết định; từng thành viên được quyền bảo lưu ý kiến và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình.

4. Bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn:

a) Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn cấp trung ương là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bộ phận thường trực giúp việc Hội đồng tư vấn cấp địa phương là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Bộ phận thường trực giúp việc không gồm các cá nhân tham gia trực tiếp thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư của dự án đó.

b) Bộ phận thường trực giúp việc thực hiện các nhiệm vụ về hành chính do Chủ tịch Hội đồng tư vấn quy định; tiếp nhận và quản lý chi phí do nhà đầu tư có kiến nghị nộp theo quy định.

Điều 69. Giải quyết kiến nghị đối với lựa chọn nhà đầu tư

1. Thời gian giải quyết kiến nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 66 của Nghị định này được tính từ thời điểm kiến nghị của nhà đầu tư đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 67 của Nghị định này.

2. Bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc không xem xét, giải quyết kiến nghị trong trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư không đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 67 của Nghị định này.

3. Nhà đầu tư được quyền rút đơn kiến nghị trong quá trình giải quyết kiến nghị. Văn bản đề nghị rút đơn kiến nghị phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư hoặc người ký đơn dự sơ tuyển, đơn dự thầu ký tên, đóng dấu (nếu có).

4. Văn bản trả lời về kết quả giải quyết kiến nghị cho nhà đầu tư phải có kết luận về nội dung nhà đầu tư kiến nghị, trong đó:

a) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là đúng, phải nêu rõ biện pháp, cách thức và thời gian để khắc phục hậu quả (nếu có);

b) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là không đúng, phải giải thích rõ lý do.

5. Hoàn trả chi phí giải quyết kiến nghị

a) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là đúng, các tổ chức, cá nhân liên đới có trách nhiệm chi trả cho nhà đầu tư có kiến nghị số tiền bằng chi phí giải quyết kiến nghị mà nhà đầu tư có kiến nghị đã nộp;

b) Trường hợp kiến nghị của nhà đầu tư được kết luận là không đúng, nhà đầu tư không được hoàn trả chi phí giải quyết kiến nghị.

6. Đối với kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn khoán chỉ cho các thành viên Hội đồng tư vấn, bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn và các chi phí khác để thực hiện việc giải quyết kiến nghị.

Trường hợp trong quá trình kiến nghị nhà đầu tư rút đơn kiến nghị thì chỉ được nhận lại 50% chi phí đã nộp trong trường hợp chưa thành lập Hội đồng tư vấn hoặc đã thành lập Hội đồng tư vấn nhưng chưa tổ chức họp hội đồng; trường hợp Hội đồng tư vấn đã tổ chức họp hội đồng thì nhà đầu tư không được hoàn trả lại chi phí giải quyết kiến nghị.

Chương XII

XỬ LÝ TÌNH HUỐNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐIỆN

Mục 1

XỬ LÝ TÌNH HUỐNG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 70. Xử lý tình huống

1. Sau khi nhà đầu tư đầu tiên nộp hồ sơ đề xuất dự án mà cơ quan có thẩm quyền tiếp tục nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư khác có cùng mục tiêu, địa điểm thực hiện và phù hợp với quy hoạch của dự án thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý như sau:

a) Nếu thời điểm nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư khác nằm trong khoảng thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư đầu tiên thì giao cơ quan chuyên môn trực thuộc xem xét, xây dựng phương pháp đánh giá để lựa chọn hồ sơ đề xuất dự án có tính khả thi và hiệu quả cao nhất theo các tiêu chí sau đây:

- Sự cần thiết đầu tư;
- Tính khả thi về mặt kỹ thuật;
- Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;
- Tính khả thi về tài chính của dự án;
- Năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư để tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

b) Nếu thời điểm nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư khác nằm ngoài khoảng thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư đầu tiên thì cơ quan có thẩm quyền không xem xét và trả lại hồ sơ nguyên trạng cho nhà đầu tư.

2. Đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển, trường hợp có ít hơn 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu hồ sơ mời sơ tuyển thì căn cứ điều kiện cụ

thể của dự án, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Phê duyệt ngay danh sách ngắn nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu;

b) Rà soát, chỉnh sửa hồ sơ mời sơ tuyển (nếu cần thiết) và thực hiện lại các thủ tục sơ tuyển để bổ sung số lượng nhà đầu tư vào danh sách ngắn. Trường hợp chỉnh sửa hồ sơ mời sơ tuyển, các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự sơ tuyển có quyền sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ đã nộp.

3. Đối với sơ tuyển, đấu thầu rộng rãi không sơ tuyển, trường hợp có ít hơn 03 nhà đầu tư nộp hồ sơ dự sơ tuyển hoặc hồ sơ dự thầu, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép mở thầu ngay để đánh giá;

b) Cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu đồng thời rà soát, chỉnh sửa hồ sơ mời sơ tuyển hoặc hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết). Trường hợp chỉnh sửa hồ sơ mời sơ tuyển hoặc hồ sơ mời thầu, các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự tuyển hoặc hồ sơ dự thầu có quyền sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ đã nộp.

4. Đối với đấu thầu rộng rãi đã sơ tuyển, đàm phán cạnh tranh, trường hợp tại thời điểm đóng thầu, số lượng nhà đầu tư nộp hồ sơ dự thầu ít hơn số lượng phê duyệt trong danh sách ngắn, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép mở thầu ngay để đánh giá;

b) Cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu đồng thời rà soát, chỉnh sửa hồ sơ mời sơ tuyển hoặc hồ sơ mời đàm phán hoặc hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết). Trường hợp chỉnh sửa hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán hoặc hồ sơ mời thầu, các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự tuyển, hồ sơ dự đàm phán hoặc hồ sơ dự thầu có quyền sửa đổi, thay thế hoặc rút hồ sơ đã nộp.

5. Trường hợp nhà đầu tư cần thay đổi tư cách và tên tham dự thầu so với tư cách, tên trong danh sách ngắn thì phải thông báo bằng văn bản tới bên mời thầu tối thiểu 07 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định sự thay đổi tư cách, tên của nhà đầu tư, cụ thể như sau:

a) Cho phép bổ sung thành viên của liên danh với nhà đầu tư ngoài danh sách ngắn;

b) Cho phép rút thành viên của liên danh nhưng phải bảo đảm các thành viên còn lại hoặc thành viên thay thế (nếu có) đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm;

c) Cho phép thay đổi tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu trong liên danh. Trong trường hợp này, bên mời thầu phải đánh giá, cập nhật thông tin năng lực của nhà đầu tư, bảo đảm nhà đầu tư đủ năng lực, tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu của từng thành viên theo yêu cầu của hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán.

6. Trường hợp nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn đề nghị liên danh

với nhau để tham dự thầu, cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm xem xét, chấp thuận trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, minh bạch, hiệu quả.

7. Trường hợp tất cả nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đề xuất giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cao hơn giá trị xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt (hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới) thì bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo một trong hai cách sau đây:

a) Cho phép các nhà đầu tư này được chào lại đề xuất về tài chính - thương mại;

b) Thực hiện đồng thời việc cho phép các nhà đầu tư này chào lại đề xuất về tài chính - thương mại với việc xem xét lại giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt (hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đối với dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới), nếu cần thiết.

8. Trường hợp sau khi đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính - thương mại, tất cả nhà đầu tư được đánh giá tốt ngang nhau thì nhà đầu tư có điểm kỹ thuật cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

9. Trường hợp phát hiện nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định của pháp luật về lựa chọn nhà đầu tư dự án điện, pháp luật có liên quan dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo các bước dưới đây:

a) Sửa đổi hồ sơ mời thầu để bảo đảm các nội dung phù hợp với quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án, quy định của pháp luật về lựa chọn nhà đầu tư dự án điện, pháp luật có liên quan;

b) Thông báo tới tất cả các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ dự thầu về việc sửa đổi hồ sơ mời thầu và yêu cầu các nhà đầu tư nộp bổ sung hồ sơ dự thầu đối với nội dung sửa đổi hoặc các nội dung khác của hồ sơ dự thầu nếu có sự tác động của nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu cần thiết);

c) Tổ chức đánh giá lại hồ sơ dự thầu.

10. Trường hợp tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà đầu tư trúng thầu không đáp ứng điều kiện về năng lực kỹ thuật, tài chính thì bên mời thầu mời nhà đầu tư xếp hạng tiếp theo vào đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Nhà đầu tư được mời đàm phán, hoàn thiện hợp đồng phải khôi phục lại hiệu lực của hồ sơ dự thầu và bảo đảm dự thầu trong trường hợp hồ sơ dự thầu hết hiệu lực và bảo đảm dự thầu của nhà đầu tư đã được hoàn trả hoặc giải tỏa.

11. Trường hợp nhà đầu tư liên danh trúng thầu nhưng chưa ký kết hợp đồng dự án hoặc hợp đồng dự án đã được ký kết nhưng chưa có hiệu lực, khi có sự điều chỉnh tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu trong liên danh, bên mời thầu phải đánh giá, cập nhật thông tin năng lực của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 47 của

Nghị định này, bảo đảm nhà đầu tư đủ năng lực, tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu của từng thành viên theo quy định tại **Điều... Nghị định này**. Sau khi cập nhật thông tin năng lực, bên mời thầu báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định để thực hiện các thủ tục tiếp theo theo quy định.

12. Ngoài các trường hợp nêu trên, khi phát sinh tình huống trong lựa chọn nhà đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định trên cơ sở bảo đảm các mục tiêu của lựa chọn nhà đầu tư là cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

Điều 71. Trách nhiệm xử lý tình huống

1. Đối với tình huống quy định tại các **khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 11 và 12 Điều 70** của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý tình huống.

2. Đối với tình huống quy định tại **khoản 8 và khoản 10 Điều 70 của Nghị định này**, bên mời thầu quyết định xử lý tình huống.

Mục 2

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 72. Hủy thầu

1. Việc hủy thầu được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Tất cả hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu không đáp ứng được các yêu cầu của hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu;

b) Thay đổi mục tiêu, quy mô đã ghi trong hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu;

c) Hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu không tuân thủ quy định của Nghị định này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà đầu tư được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện dự án;

d) Việc tổ chức lựa chọn nhà đầu tư không tuân thủ quy định của Nghị định này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến hạn chế cạnh tranh giữa các nhà đầu tư;

đ) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều này phải bồi thường chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 73. Hủy thầu, đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc tuyên bố vô hiệu đối với các quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu

1. Hủy thầu là biện pháp để xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư dự án điện và các quy định khác của pháp luật liên quan của tổ chức, cá nhân

tham gia hoạt động lựa chọn nhà đầu tư. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm quyết định hủy thầu đối với các trường hợp quy định tại **Điều 73 của Nghị định này**.

2. Đình chỉ cuộc thầu là biện pháp tạm dừng cuộc thầu và được thực hiện trong giai đoạn chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư khi có dấu hiệu tổ chức, cá nhân tham gia quá trình lựa chọn nhà đầu tư vi phạm pháp luật về lựa chọn nhà đầu tư dự án điện hoặc các quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến không đảm bảo mục tiêu của công tác lựa chọn nhà đầu tư.

3. Không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư là biện pháp hủy bỏ kết quả lựa chọn nhà đầu tư và được thực hiện từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến trước khi ký kết hợp đồng khi có bằng chứng cho thấy tổ chức, cá nhân tham gia quá trình lựa chọn nhà đầu tư có hành vi vi phạm pháp luật về lựa chọn nhà đầu tư dự án điện hoặc các quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

4. Tuyên bố vô hiệu là biện pháp hủy bỏ các quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu không phù hợp quy định của pháp luật về lựa chọn nhà đầu tư dự án điện và pháp luật có liên quan.

Điều 74. Cấm tham gia hoạt động đầu tư dự án điện

1. Tùy theo mức độ vi phạm, hình thức cấm tham gia hoạt động đầu tư các dự án điện đối với tổ chức, cá nhân được áp dụng như sau:

a) Từ 06 tháng đến 01 năm đối với một trong các hành vi vi phạm khoản 3 và khoản 4 Điều 7 của Nghị định này;

b) Từ 01 năm đến 03 năm đối với một trong các hành vi vi phạm khoản 6 và khoản 7 Điều 7 của Nghị định này;

c) Từ 03 năm đến 05 năm đối với một trong các hành vi vi phạm các khoản 2, 5, 8, 9, 10 và 11 Điều 7 của Nghị định này.

2. Thẩm quyền cấm tham gia hoạt động đầu tư các dự án điện như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương ban hành quyết định cấm tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư các dự án điện đối với các dự án trong phạm vi quản lý tại địa phương mình; trường hợp vi phạm nghiêm trọng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương đề nghị Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đầu tư các dự án điện trên phạm vi cả nước;

b) Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định cấm tham gia hoạt động đầu tư dự án điện trên phạm vi cả nước đối với những trường hợp do cơ quan có thẩm quyền đề nghị theo quy định tại điểm a khoản này.

Chương XIII

KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐIỆN

Điều 75. Kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư

1. Kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất khi có vướng mắc, kiến nghị, đề nghị hoặc yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan kiểm tra về công tác lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại **khoản 2 Điều này**. Phương thức kiểm tra bao gồm kiểm tra trực tiếp, yêu cầu báo cáo.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo việc kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư các dự án điện nhằm mục đích quản lý, điều hành và chấn chỉnh hoạt động lựa chọn nhà đầu tư các dự án điện đảm bảo đạt được mục tiêu đẩy nhanh tiến độ, tăng cường hiệu quả của công tác lựa chọn nhà đầu tư và kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về lựa chọn nhà đầu tư dự án điện.

3. **Bộ Công Thương** chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư trên phạm vi cả nước. Các bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Công Thương chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư dự án điện khi có yêu cầu của cơ quan kiểm tra về công tác nhà đầu tư. Sở Công Thương phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư dự án điện tại địa phương mình.

Điều 76. Nội dung kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư

1. Nội dung kiểm tra định kỳ bao gồm:

a) Kiểm tra việc ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác lựa chọn nhà đầu tư, phân cấp trong lựa chọn nhà đầu tư;

h) Kiểm tra việc lập và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời đàm phán hồ sơ mời thầu, kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

c) Kiểm tra trình tự và tiến độ thực hiện dự án;

d) Kiểm tra nội dung hợp ký kết và việc tuân thủ các căn cứ pháp lý trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng;

đ) Kiểm tra tình hình thực hiện báo cáo về công tác lựa chọn nhà đầu tư;

e) Kiểm tra việc triển khai thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát về công tác lựa chọn nhà đầu tư.

2. Nội dung kiểm tra đột xuất: Căn cứ theo yêu cầu kiểm tra đột xuất, quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra quy định các nội dung kiểm tra cho phù hợp.

3. Sau khi kết thúc kiểm tra, phải có báo cáo, kết luận kiểm tra. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm theo dõi việc khắc phục các tồn tại (nếu có) đã nêu trong kết luận kiểm tra. Trường hợp phát hiện có sai phạm thì cần đề xuất biện pháp xử lý hoặc chuyển cơ quan thanh tra, điều tra để xử lý theo quy định.

Chương XIV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 77. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

- Tổ chức và phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức kiểm tra, theo dõi và hướng dẫn thực hiện Nghị định này.
- Ban hành mẫu hợp đồng mua bán điện, hợp đồng truyền tải điện.

Điều 78. Trách nhiệm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

1. Thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ có liên quan tới hợp đồng mua bán điện, Hợp đồng truyền tải điện và quy định vận hành hệ thống điện.
2. Đầu tư phát triển hệ thống lưới điện được giao đảm bảo tiếp nhận và giải tỏa công suất các dự án nguồn điện đáp ứng tiến độ trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và kế hoạch thực hiện quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 79. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền

1. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư các dự án điện theo thẩm quyền đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư, xây dựng, đấu thầu, đất đai, biển và quy định của pháp luật khác có liên quan.
2. Đối với các dự án điện gió gần bờ, dự án điện gió ngoài khơi đề xuất đấu thầu cần phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo thẩm quyền phê duyệt quy hoạch và kế hoạch sử dụng khu vực biển phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, kế hoạch thực hiện quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật khác có liên quan.
3. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư và thu hồi quyết định lựa chọn nhà đầu tư khi có vi phạm theo quy định của Nghị định này, pháp luật về đầu tư và quy định của pháp luật khác có liên quan. Báo cáo Bộ Công Thương các trường hợp vi phạm.
4. Hướng dẫn, quản lý việc thực hiện bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện dự án đầu tư và bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án.
5. Phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam để cung cấp các thông tin cần thiết về quá trình chuẩn bị đầu tư, xây dựng dự án.
6. Định kỳ trước ngày 30 tháng 01 hàng năm, báo cáo Bộ Công Thương tình hình, kết quả thực hiện Nghị định này trên địa bàn tỉnh của năm liền trước.

Điều 80. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ủy ban nhân dân tỉnh nơi có dự án xây dựng và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất của địa phương phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và kế hoạch thực hiện quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan có liên quan của địa phương, nhà đầu tư trúng thầu thực hiện phương án đền bù, giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư cho dự án.

3. Tạo điều kiện cho nhà đầu tư tham dự thầu thực hiện các công việc có liên quan để hoàn thiện hồ sơ dự thầu.

Điều 81. Trách nhiệm của nhà đầu tư

1. Đảm bảo tính trung thực và chịu trách nhiệm pháp lý đối với hồ sơ dự thầu.

2. Chịu trách nhiệm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan; đảm bảo tiến độ thực hiện dự án tại quyết định lựa chọn nhà đầu tư, hợp đồng dự án, hợp đồng mua bán điện, hợp đồng truyền tải điện và quyết định của các cấp có thẩm quyền.

Chương XV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 82. Quy định chuyển tiếp

Đối với các dự án điện đã có văn bản chấp thuận nhà đầu tư của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo của dự án theo quy định hiện hành.

Điều 83. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngàytháng năm 2023.

2. Các quy định trước đây về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án điện trái với quy định tại Nghị định này đều bị bãi bỏ và hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 84. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Thủ trưởng, cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;

Phạm Minh Chính

- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).